

DỰ ÁN VNSAT – CHUYỂN ĐỔI NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG
VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

HỒ SƠ THỊ TRƯỜNG
NHẬP KHẨU LÚA GẠO CỦA VIỆT NAM
THỊ TRƯỜNG PHILIPPINES

Hà Nội, 2018

2. Thị trường Philippines

2.1. Tổng quan về Philippines

2.1.1. Các thông tin cơ bản

Tên chính thức: Cộng hòa Philippines, **Thủ đô:** Manila

Diện tích: 300.000 km², đứng thứ 73 thế giới, bao gồm 7.641 hòn đảo

Dân số: 104.9 triệu (2017), hạng 13 thế giới, với hơn 28 dân tộc, trong đó 2 dân tộc chính là Visayas và Tagalog

Ngôn ngữ chính: tiếng Filipino và tiếng Anh

Tôn giáo: Thiên Chúa giáo (92%), Hồi giáo (5,5%) còn lại là các đạo khác

Đơn vị tiền tệ: Peso (PHP), 1 USD = 52.75 RMB (tháng 11/2018)

Múi giờ: nằm tại Đông Nam Á, múi giờ GMT +8 (lệch 1 tiếng so với Việt Nam)

Biên giới: Philippines là quốc đảo nên chỉ có biên giới biển, giáp với Trung Quốc, Đài Loan, Malaysia và Việt Nam

Đặc điểm tự nhiên: Toàn bộ bờ biển Philippines dài 23.184 km. 3/4 diện tích là rừng núi; đồng bằng thấp, nhỏ, hẹp và có nhiều thung lũng xen kẽ các sườn núi. Phi-líp-pin nằm trong khu vực có nhiều động đất và núi lửa với khoảng 10 núi lửa đang trong thời kỳ hoạt động. Philippines có khí hậu nhiệt đới gió mùa, thường có bão lớn (trung bình 20 cơn bão/năm). Philippines có hai mùa rõ rệt là mùa khô và mùa mưa: mưa-bão từ tháng 6 đến tháng 10; khô-mát từ tháng 11 đến tháng 2; nóng-khô từ tháng 3 đến tháng 5. Nhiệt độ trung bình là 25 độ C

Thể chế chính trị: nhà nước Cộng hòa. Đứng đầu Nhà nước và Chính phủ là Tổng thống, nhiệm kỳ 6 năm, không tái cử nhiệm kỳ 2. Cơ quan lập pháp là: Quốc hội (Congress) gồm hai viện. Thượng viện và Hạ viện. Toà án: Hệ thống tư pháp của Philippines chịu sự quản lý và giám sát của Toà án Tối cao và hoạt động theo 4 cấp gồm: Toà án thượng thẩm; Toà án phúc thẩm; Toà án sơ thẩm vùng; và Toà án sơ thẩm tỉnh, thành phố, quận, huyện.

Ngày nghỉ, lễ tết: Tết dương lịch nghỉ 3 ngày, tết âm lịch nghỉ 2 ngày, tuần thánh (29-31/3) nghỉ 3 ngày, kỉ niệm trận chiến Mactan (9/4) nghỉ 1 ngày, Quốc tế Lao động, Quốc khánh (12/6) nghỉ 1 ngày, lễ Ninoy Aquino (21/8) nghỉ 1 ngày, kỉ niệm liệt sĩ (27/8) nghỉ 1 ngày, lễ thánh (1/11) nghỉ 2 ngày, lễ Bonifacio (30/11) nghỉ 1 ngày, Giáng sinh nghỉ 2 ngày.

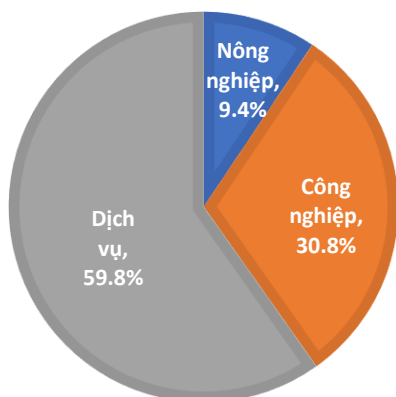
2.1.2. Tình hình kinh tế

Philippines là nước khá giàu tài nguyên thiên nhiên trên đất liền và dưới biển, có nhiều khoáng sản như vàng, đồng, sắt, crôm, măng-gan, than đá, dầu lửa và khí đốt. Năm 2004, Chính phủ ước tính trữ lượng khoáng sản trong lòng đất có tổng giá trị khoảng từ 800 đến 1000 tỷ USD. Tuy nhiên, hiện nay Philippines mới chỉ xuất khẩu khoáng sản khoảng 0,5 tỷ USD/năm.

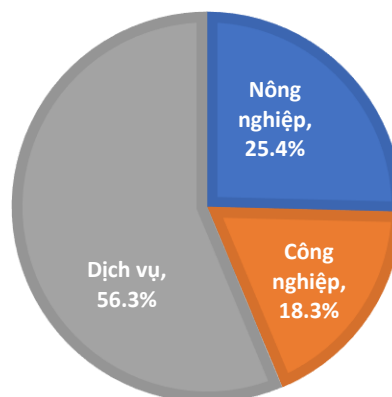
Philippines chủ yếu vẫn là một nước nông nghiệp và trình độ phát triển còn thấp, dân số dựa vào nông nghiệp là chủ yếu. Cây trồng chính là lúa, ngô, dừa, mía, chuối, dứa, cà phê, thuốc lá, bông, đay, các loại đậu và cây Abaca để lấy sợi. Trước đây, công nghiệp của Philippines chủ yếu là khai khoáng, gỗ và chế biến thực phẩm. Một số ngành mới nổi lên là điện tử và may mặc xuất khẩu. Philippines buôn bán chủ yếu với Mỹ, Nhật. Nhập khẩu chính của Philippines là: dầu mỏ, than đá, sắt thép, vật liệu xây dựng, thiết bị máy móc, lương thực, hoá chất Dịch vụ ở Philippines phát triển khá mạnh. Xuất khẩu lao động rất quan trọng, với trên 10 triệu người lao động ở nước ngoài, mỗi năm ước tính gửi về nước trên 10 tỷ USD.

Từ 2011 – 2015, Philippines đạt tăng trưởng kinh tế nhanh khoảng 6% mỗi năm, năng lực cạnh tranh được cải thiện. Tỷ lệ thất nghiệp giảm một phần nhưng vẫn ở mức cao, tình trạng thiếu việc làm vẫn là vấn đề lớn của Philippines. Ít nhất 40% việc làm là trong những lĩnh vực không chính quy. Tỷ lệ nghèo đói rất cao, chiếm khoảng ¼ dân số. Trong đó khoảng 60% dân nghèo sống trong khu vực nông thôn.

Hình 1: Cơ cấu GDP theo ngành của Phillipines năm 2017



Hình 2: Phân bố lao động theo ngành của Phillipines năm 2017



Nguồn: Index Mundi và Global EDGE

Bảng 1: Tổng quan kinh tế Phillipines giai đoạn 2015-2017

	2015	2016	2017
GDP	767,2 tỷ USD	820,4 tỷ USD	874,5 tỷ USD
Tăng trưởng GDP	6,1%	6,9%	6,6%
GDP theo đầu người	7.500 USD	7.900 USD	8.200 USD
Tỷ lệ lạm phát	1,41%	1,8%	3,1%
Sản phẩm nông nghiệp	Mía, ngô, dừa, gạo, dứa, chuối, sắn, xoài, thịt lợn, trứng, bò, cá.		
Công nghiệp	Lắp ráp điện tử, dệt may, gia dày, dược, hóa chất, sản phẩm gỗ, chế biến thực phẩm, dầu mỏ, đánh cá.		
Kim ngạch nhập khẩu	70,15 tỷ USD	77,52 tỷ USD	90,42 tỷ USD
Mặt hàng nhập khẩu chính	Máy móc thiết bị điện tử, khoáng chất, thiết bị giao thông, máy móc, quặng, thép, vải, hóa chất, nhựa		
Đối tác nhập khẩu 2017	Trung Quốc (18%); Nhật Bản (11,6%); Hàn Quốc (8,7%); Mỹ (8,2%); Thái Lan (6,9%); Indonesia (6,6%); Singapore (5,8%); Malaysia (3,9%); Hồng Kông (2,8%) và Việt Nam 92,8%)		
Kim ngạch xuất khẩu	58,64 tỷ USD	43,44 tỷ USD	53,22 tỷ USD
Mặt hàng xuất khẩu chính	Sản phẩm điện và ph kiện, thiết bị giao thông, dệt may, đồng, dầu khí, dầu dừa, hoa quả.		
Đối tác xuất khẩu 2017	Nhật Bản (16%); Mỹ (14%); Hồng Kông (13%); Trung Quốc (11,7%); Hàn Quốc (6,3%); Singapore (5,8%); Thái Lan (4%); Đức (3,9%); Hà Lan (3,7%) và Malaysia (2,5%)		

Nguồn: Index Mundi và Global EDGE

2.1.3. Quan hệ ngoại giao với Việt Nam

- **Quan hệ chính trị:** Quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa Việt Nam và Phi-líp-pin phát triển tốt. Tháng 11/2002, hai nước ký Khuôn khổ Hợp tác Song phương trong 25 năm đầu thế kỷ 21 và thời kỳ tiếp theo. Tháng 10/2011, hai nước ký Chương trình Hành động giai đoạn 2011 – 2016 nhằm triển khai quan hệ hợp tác song phương trong nhiều lĩnh vực cụ thể. Ngày 17/11/2015, Bộ trưởng Ngoại giao hai nước đã ký Tuyên bố chung thiết lập quan hệ Đối tác chiến lược, chính thức nâng tầm quan hệ và mở ra một kỷ nguyên hợp tác mới cho quan hệ hai nước.

- **Quan hệ kinh tế:**

+ **Thương mại:** Kim ngạch thương mại song phương tăng đều theo hàng năm. Tính đến hết tháng 6/2018, kim ngạch thương mại song phương đạt gần 2,2 tỷ USD, tăng 18,7% so với cùng kỳ năm 2017, trong đó Việt Nam xuất khẩu sang Philippines gần 1,58 tỷ USD (tăng 21%) và nhập khẩu từ Philippines gần 620 triệu USD (tăng 12,5%). Trong đó, gạo là một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ chốt của Việt Nam sang Phillipines.

+ **Đầu tư:** Tính đến tháng 6/2018, Phi-líp-pin có 76 dự án đầu tư còn hiệu lực tại Việt Nam với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 328 triệu USD (chủ yếu trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo và nông – lâm nghiệp, thủy sản), đứng thứ 36/127 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam; Việt Nam đã có 5 dự án đầu tư sang Philippines với tổng vốn đầu tư là 4 triệu USD trong lĩnh vực phát triển phần mềm – ứng dụng, dịch vụ và thương mại.

- **Quan hệ hợp tác giáo dục, văn hóa, thể thao và du lịch:** Số lượng du học sinh Việt Nam sang Phi-líp-pin ngày càng tăng (học đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, bằng học bổng hoặc tự túc); khách du lịch Phi-líp-pin tới Việt Nam có chiều hướng tăng lên: 27 nghìn lượt (2008) lên hơn 143.000 nghìn lượt (2017). Lượng khách du lịch từ Việt Nam sang Phi-líp-pin cũng tăng từ 6.000 lượt năm 2009 lên hơn 40.000 lượt năm 2017.

- **Hợp tác trong lĩnh vực khác:**

+ **Hợp tác biển và đại dương:** Là một trong những trụ cột chính trong quan hệ hai nước. Hai bên có cơ chế Nhóm công tác chung về Biển và Đại dương, hợp thường kỳ hàng năm (đã hợp 7 kỳ) và được nâng cấp thành Ủy ban Hỗn hợp về Biển và Đại dương cấp Thứ trưởng Ngoại giao, hợp phiên đầu tiên tháng 2/2012 và phiên thứ 2 vào tháng 9/2015.

+ **Hợp tác nông - ngư nghiệp:** Việt Nam bắt đầu hợp tác với Viện nghiên cứu Lúa quốc tế (IRRI) ở Phi-líp-pin từ 1963 với việc cử cán bộ đến IRRI thực tập, nghiên cứu (từ 1964-2009, IRRI đã đào tạo cho Việt Nam 254 nhà khoa học, trong đó có 55 thạc sỹ, 29 tiến sỹ). Về thủy sản, hai bên đã ký Bản Thỏa thuận về Hợp tác Thủy sản (6/2010) để triển

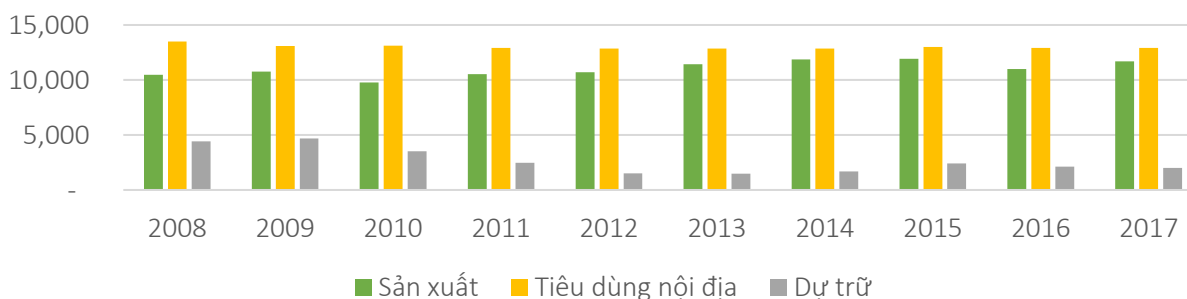
khai các hợp tác cụ thể trong lĩnh vực thủy sản và thành lập Ủy ban Hợp tác Nghề cá (hợp lần 1 tháng 7/2011 tại Ma-ni-la, lần 2 tháng 8/2012 tại thành phố Hồ Chí Minh), trong đó nhất trí thiết lập đường dây nóng xử lý vấn đề đánh bắt cá trái phép và hỗ trợ ngư dân.

+ **Hàng hải:** Hiệp định Vận tải biển Việt Nam-Phi-líp-pin ký 02/1992; Thỏa thuận song phương về Tìm kiếm cứu nạn trên biển (ký 10/2010) và có hiệu lực từ 12/2012.

2.2. Nhu cầu tiêu dùng gạo của Philippines

Phillippines là nước phụ thuộc vào gạo nhập khẩu. Trong 10 năm trở lại đây, Phillipines luôn nhập khẩu khoảng 2 triệu tấn gạo mỗi năm. Nhờ chính sách thúc đẩy sản xuất lúa gạo, hướng đến tự cung tự cấp, sản xuất lúa gạo của Phillipines trong những năm gần đây đã tăng trưởng vượt bậc, với khả năng tự cung tự cấp lúa gạo đạt đến 92% trong năm 2017. Tuy nhiên, do Phillipines là một quốc đảo với diện tích sản xuất hạn hẹp, chủ yếu là đồi núi và thường gặp phải thiên tai (động đất, bão,..) nên rất khó để nước này có thể nâng cao năng suất hơn nữa và đạt được mục tiêu tự cung tự cấp về gạo. Hơn nữa, nhiều chuyên gia cho rằng sản xuất lúa gạo hiện nay ở Phillipines chưa bền vững, phụ thuộc nhiều vào sự bảo hộ, trợ cấp của chính phủ. Do nhiều nguyên nhân chủ quan (con người, kỹ thuật) cũng như những nguyên nhân khách quan (địa hình, thiên tai), mà chi phí sản xuất lúa gạo ở Phillipines đang cao hơn nhiều các nước trong khu vực như Thái Lan, Việt Nam, Campuchia,... khiến gạo nước này khó cạnh tranh được với gạo nhập khẩu từ các nước láng giềng nếu không có sự trợ cấp của chính phủ. Bên cạnh đó, việc bảo hộ sản xuất lúa gạo trong nước của Phillipines đang tạo ra gánh nặng quá lớn cho ngân sách nhà nước, khiến nước này phải đối mặt với những cuộc khủng hoảng gạo khi Cơ quan Lương thực Quốc gia (NFA) của Phillipines không đủ khả năng chi trả cho chính sách trợ cấp gạo. Hơn nữa, việc NFA độc quyền kiểm soát việc nhập khẩu gạo đã khiến cho việc nhập khẩu gạo để điều tiết thị trường của nước này càng trở nên chậm chạp và khó khăn.

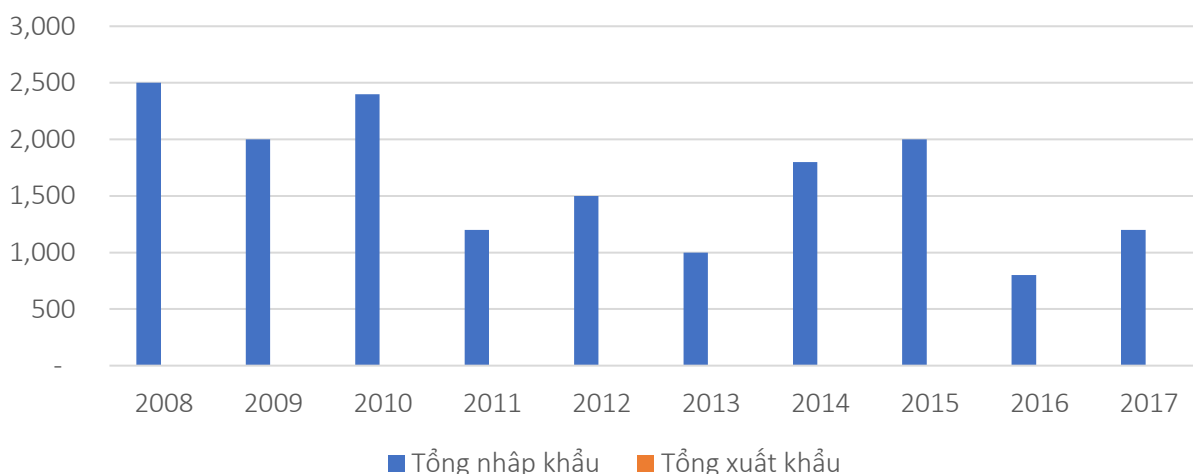
Hình 3: Sản lượng, tiêu dùng nội địa và dự trữ gạo của Philippines, trong giai đoạn 2008-2017 (đơn vị: nghìn tấn)



Nguồn: USDA

Bởi những lý do kể trên, mới đây, chính phủ Phillipines đã quyết định mở cửa việc nhập khẩu gạo. Ngoài việc duy trì nhập khẩu thông qua hợp đồng nhà nước, Phillipines sẽ cho phép thêm các doanh nghiệp tư nhân có đủ năng lực nhập khẩu gạo. Do đó, dự báo trong những năm tới, nhập khẩu gạo của Phillipines có thể tăng trở lại.

Hình 4: Xuất nhập khẩu gạo của Phillipines, trong giai đoạn 2008-2017 (đơn vị: nghìn tấn)



Nguồn: USDA

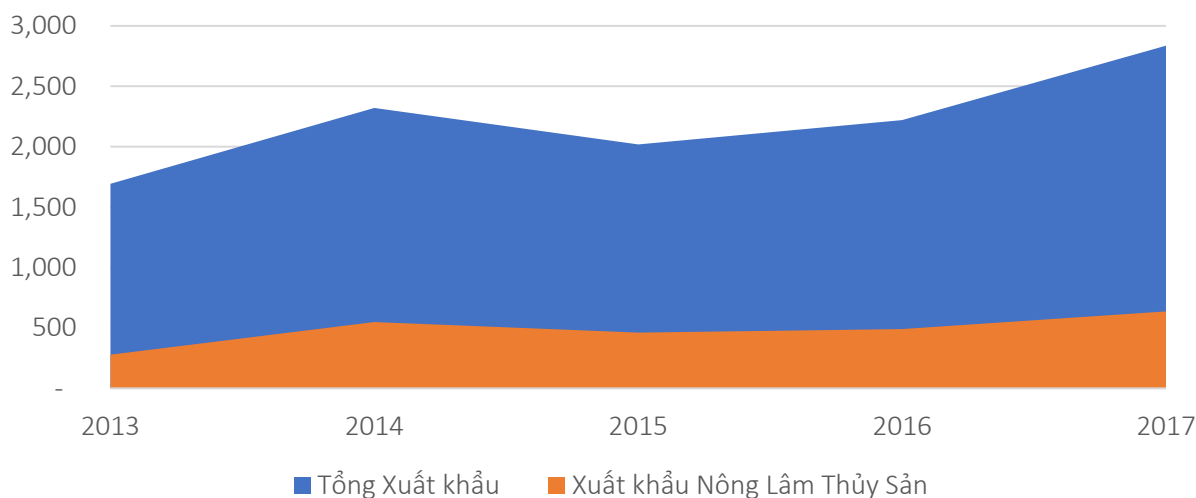
Trong 10 năm trở lại đây, tốc độ tăng trưởng trung bình về nhập khẩu gạo của Phillipines là 8,1%. Tuy đã có giai đoạn khối lượng gạo nhập khẩu của Phillipines giảm xuống chỉ còn 1 triệu tấn (năm 2013, khi chính phủ bắt đầu theo đuổi chính sách tự cung tự cấp về lúa gạo). Nhưng con số này ngay sau đó đã tăng 80%, đạt 1,8 triệu tấn trong năm 2014, do sản xuất gạo của Phillipines chưa bền vững và bị ảnh hưởng nhiều bởi thiên tai. Do chưa tự cung tự cấp được về gạo nên Phillipines hầu như không xuất khẩu gạo.

2.3. Tổng quan về thương mại giữa Việt Nam và Philippines

2.3.1. Tình hình xuất nhập giữa Việt Nam và Philippines

Năm 2017, kim ngạch xuất nhập khẩu hai chiều Việt Nam – Philippines đạt 4 tỷ USD, tăng gần 22% so với năm 2016. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Philippines đạt 2,8 tỷ USD, tăng 28% so với năm 2016, kim ngạch nhập khẩu từ Philippines đạt 1,16 tỷ USD, tăng 9,3%. Việt Nam xuất siêu 1,68 tỷ USD, tăng 44,6%. Các mặt hàng có kim ngạch tăng trưởng mạnh bao gồm: sắt thép (đạt 220 triệu, tăng 788%); điện thoại và linh kiện (đạt 428,6 triệu USD, tăng 100%); thủy sản (đạt 131,3 triệu USD, tăng 62,4%); gạo (222,6 triệu USD, tăng 33,2%),...

Hình 5: Xuất khẩu của Việt Nam sang Philippines, trong giai đoạn 2013-2017 (đơn vị: triệu USD)



Nguồn: Trademap và Tổng cục Hải quan

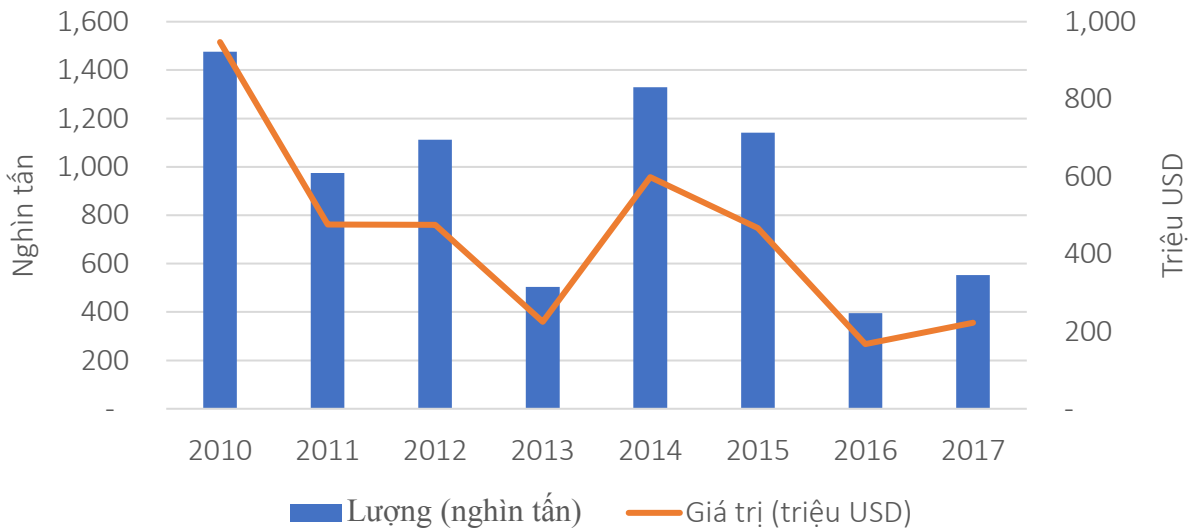
Trong tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam sang Philippines năm 2017, đáng chú ý là kim ngạch xuất khẩu gạo bắt đầu tăng trưởng trở lại so với năm 2016 do Philippines đã tăng cường nhập khẩu gạo (qua cả kênh tư nhân và Chính phủ) để đối phó với tình trạng dự trữ lương thực thiếu hụt đầu năm 2017.

Các mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ Philippines gồm: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 528,5 triệu USD, giảm 2,5%); máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác (đạt 81,4 triệu USD, tăng 52,1%); chất dẻo nguyên liệu (đạt 32,4 triệu USD, tăng 31,7%); kim loại thường khác (đạt 52,6 triệu USD, tăng 20,3%); phân bón (đạt 18,9 triệu USD, tăng 120,9%),...

2.3.2. Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Philippines

Về mặt hàng gạo, Philippines hiện là thị trường nhập khẩu gạo nhiều hai của Việt Nam. Gạo nhập khẩu vào Philippines chủ yếu vẫn là gạo chất lượng trung bình thấp, sản phẩm chủ lực của Việt Nam. Do đó, giai đoạn 2011-2012, Việt Nam gần như độc chiếm thị trường này, với thị phần đạt khoảng 80%. Tuy nhiên, từ năm 2013, chính phủ Philippines bắt đầu thay đổi chính sách nhập khẩu gạo, hướng đến đa dạng hóa thị trường nhập khẩu cũng như thúc đẩy tự cung tự cấp về lúa gạo, khiến lượng gạo của Việt Nam xuất khẩu sang Philippines sụt giảm mạnh. Dù đã có sự tăng trưởng trở lại trong giai đoạn 2014-2015, nhưng sự tăng trưởng này chỉ là ngắn hạn do Philippines bị ảnh hưởng bởi thiên tai và cần nhập khẩu thêm gạo.

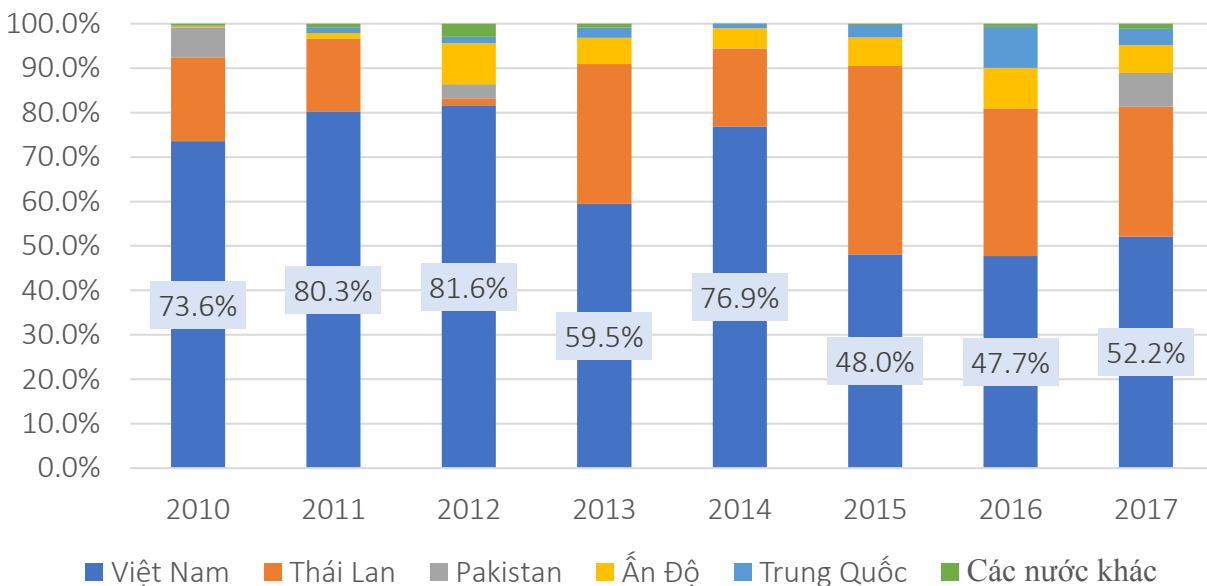
Hình 6: Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Phillipines, trong giai đoạn 2010-2017



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Các đối tác nhập khẩu gạo chính của Phillipines là Việt Nam, Thái Lan, Pakistan và Ấn Độ. Trong đó, Việt Nam là đối tác nhập khẩu gạo lớn nhất của Phillipines, với thị phần luôn đạt khoảng 50% trong 7 năm trở lại đây. Trong giai đoạn 2015-2016, một nguyên nhân khác khiến thị phần của Việt Nam tại thị trường này bị chiếm lĩnh bởi Thái Lan là do Thái Lan xả gạo tồn kho hàng loạt, ở mức giá rất rẻ, khiến Việt Nam khó cạnh tranh được.

Hình 7: Thị phần gạo xuất khẩu sang Phillipines, trong giai đoạn 2010-2017



Nguồn: Trademap

3. Thị trường Malaysia

3.1. Tổng quan về Malaysia

3.1.1. Các thông tin cơ bản

Tên chính thức: Malaysia, **Thủ đô:** Kuala Lumpur

Diện tích: 329,657 km², đứng thứ 67 thế giới về diện tích đất liền

Dân số: 31,62 triệu người (2017), trong đó 2 nhóm dân tộc chính là Malay (50.4%), Trung Quốc (23.7%) và các dân tộc khác

Ngôn ngữ chính: Tiếng Mã-lai (quốc ngữ); tiếng Hoa (nhiều tiếng địa phương khác nhau); tiếng Anh (được sử dụng rộng rãi), tiếng Tamil và một số ngôn ngữ địa phương khác.

Tôn giáo: Hồi giáo (60,4%); Phật giáo (19,2%); Thiên chúa giáo (9,1%), Hin-độ (6,3%); các tôn giáo khác (5,0%)

Đơn vị tiền tệ: Ringgit (RM), 1 USD = 4.16 RMB (tháng 11/2018)

Múi giờ: nằm tại Đông Nam Á, múi giờ GMT +8 (lệch 1 tiếng so với Việt Nam)

Biên giới: có biên giới trên bộ với Thái Lan, Indonesia và Brunei, biên giới trên biển giáp với Singapo, Việt Nam và Phillipines

Đặc điểm tự nhiên: Malaysia là một quốc gia nhiệt đới, là một trong 17 quốc gia đa dạng sinh học siêu cấp trên Trái Đất, với nhiều loài đặc hữu. Nhiệt độ trung bình của Malaysia đạt từ 21-32°C, độ ẩm cao. Địa hình chủ yếu của Malaysia là đồng bằng duyên hải rồi cao lên là đồi, núi.

Thế chế chính trị: nhà nước Malaysia là nhà nước quân chủ lập hiến, Quốc Vương đứng đầu quốc gia có nhiệm kỳ 5 năm, do Hội đồng Tiểu vương bầu ra và được lựa chọn trong số 9 Tiểu vương của 9 bang (có 4 bang Xa-ba, Xa-ra-oác, Pe-nang và Ma-lắ-ca không có Tiểu vương). Quốc Vương là nguyên thủ quốc gia. Thủ tướng là lãnh tụ phe đa số tại Hạ viện, nhiệm kỳ 5 năm. Quốc hội Malaysia gồm 2 viện: Thượng viện (Dewan Negara) có 70 ghế, trong đó 44 ghế do Quốc Vương bổ nhiệm, 26 ghế do Viện lập pháp bang của 13 bang bầu, nhiệm kỳ 3 năm. Hạ viện (Dewan Rakyat) có 222 ghế, do bầu cử với nhiệm kỳ 5 năm.

Ngày nghỉ, lễ tết: tết Dương lịch; ngày Awal Muharam/ Maal Hijrah của người đạo Hồi (thường vào tháng 1); tết Nguyên Đán của người gốc Hoa (ngày 1,2 tháng 1 âm lịch), ngày sinh của nhà tiên tri Mohamad của đạo Hồi (cuối tháng 3), Quốc tế Lao động, Quốc

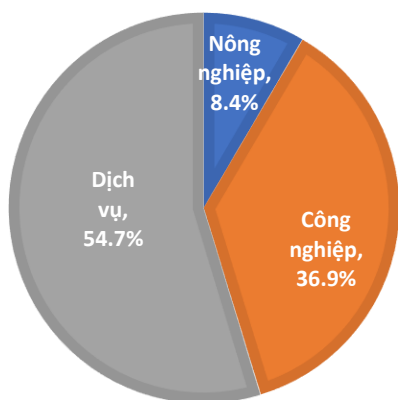
khánh (31/8), tết Hari-Raya sau khi kết thúc tháng Ramadan (2 ngày mùng 1, 2 lịch đạo Hồi), tết Deepavali của người gốc Ấn Độ (thường vào giữa tháng 10 hoặc 11), Giáng sinh.

3.1.2. Tình hình kinh tế

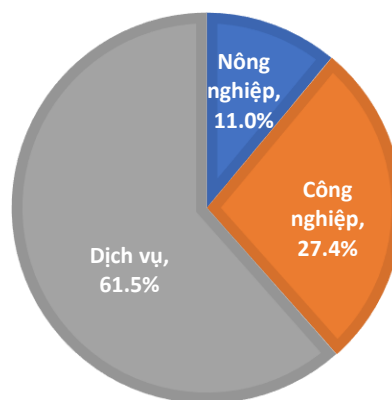
Malaysia là nước có thu nhập trung bình, nền kinh tế đã được chuyển đổi từ những năm 70 từ sản xuất các nguyên vật liệu thô thành nền kinh tế đa ngành nghề. Những năm gần đây Malaysia tích cực hướng đầu tư vào khu vực công nghệ cao, công nghệ y tế và đẩy mạnh nhu cầu hoạt động kinh tế trong nước, từ bỏ thói quen dựa dẫm vào xuất khẩu. Tuy nhiên, xuất khẩu của Malaysia, đặc biệt trong ngành điện tử vẫn đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế. Malaysia tiếp tục thu được nhiều lợi nhuận từ việc xuất khẩu dầu, khí đốt do giá năng lượng trên thế giới đang tăng cao.

Tuy nhiên do giá gas và khí đốt trong nước cũng tăng, kết hợp với tài chính thắt chặt, đã buộc Malaysia phải giảm thiểu sự hỗ trợ từ Chính phủ. Chính phủ cũng bớt phụ thuộc vào nhà cung cấp khí đốt là Petronas, công ty đóng góp hơn 40% trong tổng thu nhập quốc dân. Ngân hàng Trung ương vẫn duy trì được tỷ giá ngoại tệ và cơ chế điều hành cũng được thực hiện tốt đã hạn chế những rủi ro tài chính của Malaysia trong cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Tuy nhiên, nhu cầu về hàng tiêu dùng trên thế giới giảm mạnh đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động xuất khẩu của Malaysia và tốc độ phát triển kinh tế của nước này trong năm 2009 với tăng trưởng GDP chỉ đạt -1.6%. Năm 2010 và 2011, kinh tế Malaysia hồi phục với mức tăng GDP lần lượt đạt 7.2% và 5.2%.

Hình 8: Cơ cấu GDP theo ngành của Malaysia năm 2017



Hình 9: Phân bố lao động theo ngành của Malaysia năm 2017



Nguồn: Index Mundi và Global EDGE

Bảng 2: Tổng quan kinh tế Malaysia giai đoạn 2015-2017

	2015	2016	2017

GDP	842,8 tỷ USD	878,4 tỷ USD	926,1 tỷ USD
Tăng trưởng GDP	5%	4,2%	5,4%
GDP theo đầu người	27.000 USD	27.800 USD	28.900 USD
Tỷ lệ lạm phát	2,1%	2,1%	3,8%
	*giá của 30 mặt hàng thiết yếu luôn được kiểm soát		
Sản phẩm nông nghiệp	Cao su, dầu cọ, bột ca cao, gạo, dừa, gỗ, hạt tiêu		
Công nghiệp	Chế biến cao su, dầu cọ, công nghiệp nhẹ, thuốc, điện tử khai khoáng, chế biến gỗ, chế biến nông nghiệp, dầu khí		
Kim ngạch nhập khẩu	176,2 tỷ USD	168,4 tỷ USD	140,9 tỷ USD
Mặt hàng nhập khẩu chính	Điện tử, máy móc, dầu cọ, sản phẩm dầu khí, nhựa, xe cộ, sắt thép, hóa chất, gỗ, dệt may		
Đối tác nhập khẩu 2017	Trung Quốc (20%); Singapore (8,3%); Mỹ (7,6%); Nhật Bản (7,6%), Thái Lan (5,7%); Indonesia (4,5%); Hàn Quốc (4,3%); Ấn Độ (3,2%); Đức (3,1%); Việt Nam (2,7%)		
Kim ngạch xuất khẩu	200 tỷ USD	189,4 tỷ USD	188,2 tỷ USD
Mặt hàng xuất khẩu chính	Thiết bị điện tử, hóa chất, dầu mỏ và khí gas tự nhiên, các sản phẩm gỗ, dầu cọ, cao su, dệt may, hóa chất		
Đối tác xuất khẩu 2017	Singapore (14%); Trung Quốc (13%); Mỹ (10%); Nhật Bản (8%); Thái Lan (5,4%); Hồng Kông (5,1%); Indonesia (3,7%); Ấn Độ (3,7%); Úc (3,5%); Hàn Quốc (3,1%)		

Nguồn: Index Mundi và Global EDGE

3.1.3. Quan hệ ngoại giao với Việt Nam

- **Quan hệ chính trị:** phát triển tốt đẹp. Hai bên thường xuyên trao đổi đoàn và tiếp xúc cấp cao, gần đây nhất là chuyến thăm Việt Nam của Quốc vương Malaysia (3/2009, 9/2013); Thủ tướng Na-díp Tun Ra-dắc (4/2014); Chủ tịch nước (9/2011) và Thủ tướng ta (8/2015) sang thăm chính thức Ma-lai-xi-a. Hai nước ký “Tuyên bố chung về khuôn khổ hợp tác toàn diện trong thế kỷ 21” nhân chuyến thăm Malaysia của Thủ tướng Phan Văn

Khởi vào tháng 4/2004 và « Tuyên bố chung về khuôn khổ quan hệ Đối tác chiến lược » nhân chuyến thăm chính thức Malaysia của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng (8/2015); thông qua Chương trình Hành động triển khai Đối tác Chiến lược (3/2017).

- Quan hệ kinh tế thương mại:

+ **Về thương mại:** Hai nước là một trong 10 đối tác thương mại lớn nhất của nhau (Malaysia là đối tác thương mại thứ 7 của Việt Nam năm 2016). Kim ngạch thương mại giữa hai nước tăng trưởng đều: năm 2010 đạt 5,5 tỷ USD; năm 2011 đạt 6,7 tỷ USD; năm 2012 đạt 7,9 tỷ USD; năm 2013 đạt 9 tỷ USD, năm 2014 đạt 8,1 tỷ USD; năm 2015 đạt 7,8 tỷ USD, năm 2016 đạt 8,5 tỷ USD, năm 2017 đạt hơn 10 tỷ USD (ta xuất 4,2 tỷ, nhập gần 5,9 tỷ USD), tăng 19,06 % so với 2016, 6 tháng đầu năm 2018 đạt 5,8 tỷ USD. Ta xuất chủ yếu sang Malaysia dầu thô, gạo, cà phê, hải sản; nhập chủ yếu sắt thép, xăng dầu, dầu mỡ động thực vật, chất dẻo nguyên liệu, máy móc thiết bị, máy vi tính và sản phẩm điện tử. Hai nước tiến hành kỳ họp thứ 3 của UBHH thương mại Việt Nam - Malaysia bên lề HNCC ASEAN 26 (24-25/4/2015), kỳ 4 dự kiến tại Việt Nam vào giữa năm 2018.

+ **Về đầu tư:** tính đến tháng 6/2018, Malaysia có 577 dự án đầu tư vào Việt Nam với tổng số vốn đăng ký đạt 12,4 tỷ USD, đứng thứ 8 trên 128 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam (chủ yếu dự án bất động sản và công nghiệp chế biến). Ta có 18 dự án sang Malaysia với tổng vốn đầu tư đạt 1,53 tỷ USD (dầu khí, thông tin - truyền thông...). Việt Nam đã cấp phép cho Ngân hàng CIMB của Malaysia 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam (9/2016).

+ **Hợp tác xuất nhập khẩu gạo:** Công ty Bernas là công ty duy nhất của Malaysia được quyền nhập khẩu gạo, đã ký Hợp đồng nhập khẩu gạo với Vinafood 2 có hiệu lực đến năm 2020 (lên tới 800.000 tấn liên tục). Gạo Việt Nam luôn chiếm tỉ trọng 20% lượng gạo nhập khẩu hàng năm của Ma-lai-xi-a, trung bình gần 500 tấn/năm.

- **Hợp tác lao động:** Hiện có khoảng 45.000 lao động Việt Nam tại Ma-lai-xi-a, chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất chế tạo, xây dựng, nông nghiệp, thủy sản... Hai bên ký MOU về tuyển dụng lao động Việt Nam làm việc tại Malaysia (8/2015). Trong năm 2017 Việt Nam đưa thêm được khoảng 3000 lao động sang Ma-lai-xi-a.

- **Hợp tác giáo dục:** đang có khoảng 700 sinh viên Việt Nam du học tại Ma-lai-xi-a.

- **Hợp tác dầu khí:** Petro Việt Nam và Petronas Malaysia có quan hệ hợp tác từ năm 1991 trên tất cả các lĩnh vực của ngành công nghiệp dầu khí từ tìm kiếm thăm dò đến chế biến, dịch vụ. Hai bên đang triển khai 10 dự án hợp tác với tổng trữ lượng khoảng 72.000 thùng dầu/ngày. Nhân chuyến thăm chính thức Malaysia của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn

Tấn Dũng, hai bên đã ký ký Bản ghi nhớ giữa Petro Vietnam và Petronas Malaysia liên quan đến hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí ở khu vực Lô PM3-CAA (07/8/2015).

- **Hợp tác nông nghiệp:** Hai bên đã ký MOU về Hợp tác Nông nghiệp (4/2014), 09 tháng đầu năm 2017 ta xuất hơn 423 triệu USD nông thủy sản, tăng gần 30% so với cùng kỳ năm ngoái.

- **Cộng đồng người Việt tại Malaysia:** hiện có khoảng 65.000 người, sinh sống rải rác tại 13 bang, phần lớn là người lao động, ngoài ra còn 7.200 cô dâu, 700 sinh viên.

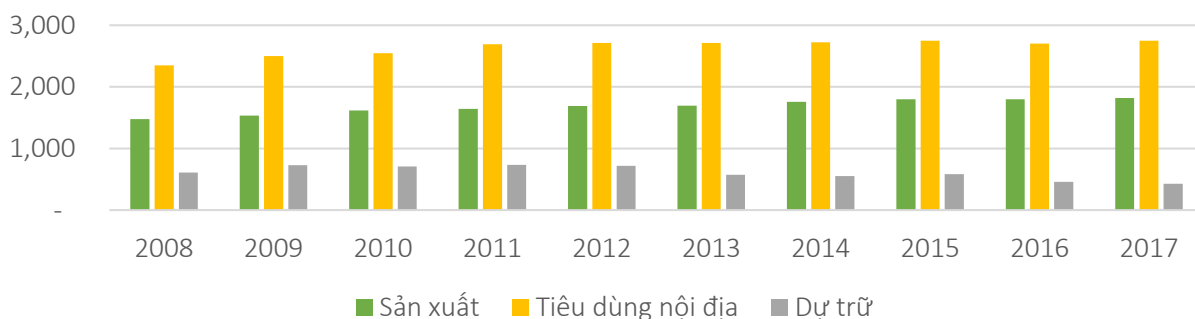
- **Hợp tác khu vực và quốc tế:** Hai nước thường xuyên phối hợp và ủng hộ nhau tại các diễn đàn khu vực và quốc tế nhất là ASEAN và Liên hợp quốc (Malaysia ủng hộ Việt Nam vào Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2014-2016, Hội đồng Bảo an nhiệm kỳ 2020-2021; Việt Nam ủng hộ Malaysia ứng cử Hội đồng Bảo an nhiệm kỳ 2015-2016). Hai nước cũng đang phối hợp tốt và cùng thúc đẩy Cộng đồng ASEAN phát triển.

3.2. Nhu cầu tiêu dùng gạo của Malaysia

Giống với Phillipines, Malaysia cũng là nước phụ thuộc vào gạo nhập khẩu, với khả năng tự cung chỉ đạt khoảng 60-70%. Nhưng do dân số ít hơn nên lượng gạo nhập khẩu hàng năm của nước này ít hơn nhiều so với Phillipines, chỉ đạt khoảng 1 triệu tấn mỗi năm. Malaysia cũng theo đuổi chính sách tự cung tự cấp, thúc đẩy phát triển lúa gạo trong nước nhưng do phần lớn dân cư nước này làm việc trong khu vực dịch vụ và công nghiệp, nên Malaysia vẫn xác định phải phụ thuộc 1 phần vào gạo nhập khẩu. Tuy nước này vẫn có chính sách bảo hộ ngành nông nghiệp trong nước và trợ giá cho nông dân, nhưng vẫn mở cửa cho việc nhập khẩu gạo.

Việc nhập khẩu gạo của Malaysia hiện này do cơ quan phụ trách về trợ cấp nông nghiệp của nước này, Bernas đảm nhận. Tuy nhiên, tương tự với Phillipines, việc độc quyền nhập khẩu gạo của Bernas cũng gặp phải nhiều chỉ trích về tính minh mạch và khả năng ứng phó với biến động thị trường. Chính phủ Malaysia hiện đang làm việc để xuất cơ chế nhập khẩu gạo mới, thay thế cho cơ chế nhập khẩu độc quyền bởi Bernas như hiện nay. Đây là cơ hội và cũng là thách thức cho Việt Nam, do xuất khẩu của Việt Nam sang Malaysia chủ yếu phụ thuộc vào các hợp đồng chính phủ định kì.

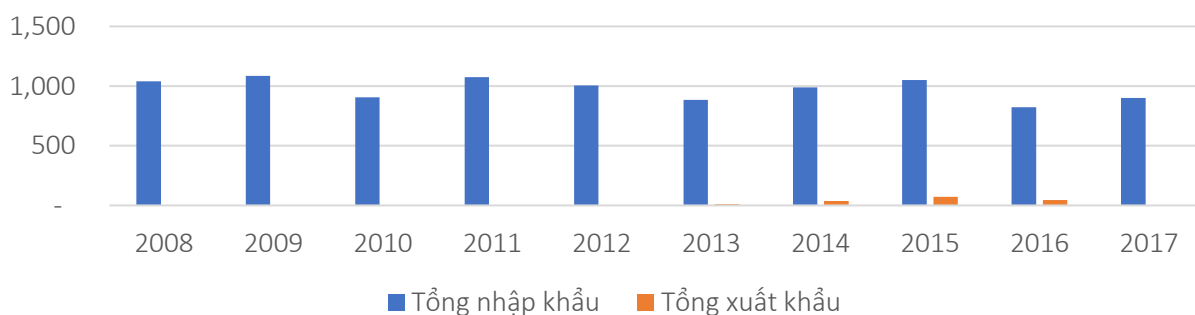
Hình 10: Sản lượng, tiêu dùng nội địa và dự trữ gạo của Malaysia, trong giai đoạn 2008-2017 (đơn vị: nghìn tấn)



Nguồn: USDA

Tương tự với Phillipines, Malaysia cũng đã cắt giảm dần lượng gạo dự trữ trong những năm trở lại đây, do nguồn cung trên thị trường khá ổn định, nhiều hiệp định về hỗ trợ đảm bảo an ninh lương thực được kí kết và mong muốn cắt giảm chi phí lưu kho của chính phủ.

Hình 11: Xuất nhập khẩu gạo của Malaysia, trong giai đoạn 2008-2017 (đơn vị: nghìn tấn)



Nguồn: USDA

Trong 10 năm trở lại đây, tốc độ tăng trưởng trung bình về nhập khẩu gạo của Malaysia là 0,7% do xu hướng tây hóa khẩu phần ăn của người dân và tăng trưởng dân số ở mức trung bình. Do là nước chưa tự cung tự cấp được gạo nên Malaysia gần như không xuất khẩu mặt hàng này.

3.3. Tổng quan về thương mại giữa Việt Nam và Malaysia

3.3.1. Tình hình xuất nhập giữa Việt Nam và Malaysia

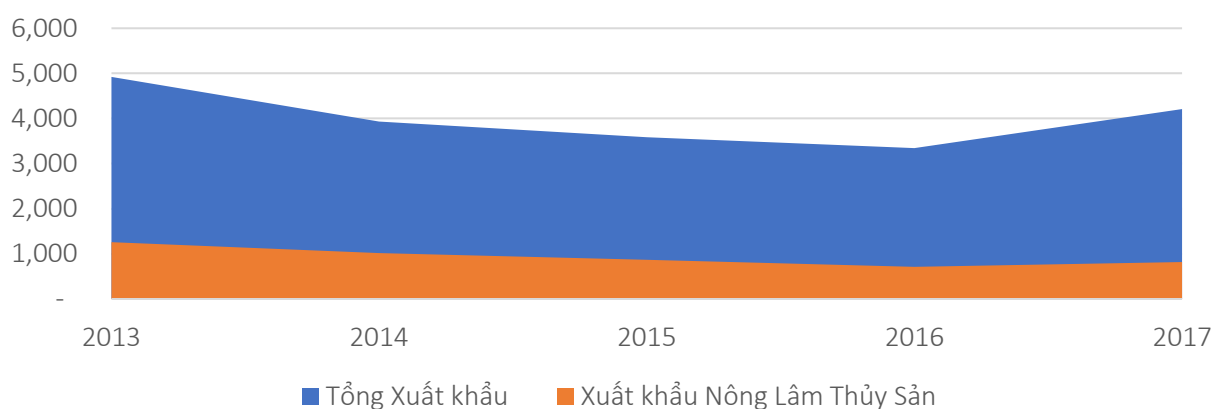
Năm 2017, tổng kim ngạch trao đổi thương mại hai chiều giữa hai nước đã vượt mốc 10 tỷ USD, đạt 10,07 tỷ USD, tăng 18,3% so với năm 2016. Về xuất khẩu, kim ngạch xuất khẩu năm 2017 đạt 4,2 tỷ USD, tăng gần 26% so với năm trước nhờ sự tăng trưởng đồng đều đối với các mặt hàng xuất khẩu chính như: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 1,12 tỷ USD, tăng 30,2% so với năm 2016), điện thoại di động và linh kiện (đạt 593

triệu USD, tăng 33,8%), dầu thô (đạt 225 triệu USD, tăng 18,2%), sắt thép (244 triệu USD, tăng 112,4%), máy móc thiết bị, dụng cụ và phụ tùng (đạt 192 triệu USD, tăng 34,8%), thủy tinh và các sản phẩm thủy tinh (đạt 197 triệu USD, tăng 23,6%),...

Đáng chú ý là xuất khẩu gạo sang Malaysia đã tăng mạnh so với năm trước (đạt 210 triệu USD, tăng 79,4%), kết quả này đạt được do Malaysia đã mua lượng gạo lớn từ Việt Nam theo hợp đồng tập trung trong năm và các hợp đồng thương mại xuất khẩu các loại gạo cao cấp cũng tăng mạnh.

Năm 2017, nhóm hàng chế biến, chế tạo chiếm trên 2/3 tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Malaysia, tiếp đó là nhóm hàng nông sản, thủy sản, chiếm khoảng 13% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này

Hình 12: Xuất khẩu của Việt Nam sang Malaysia, trong giai đoạn 2013-2017 (đơn vị: triệu USD)



Nguồn: Trademap và Tổng cục Hải quan

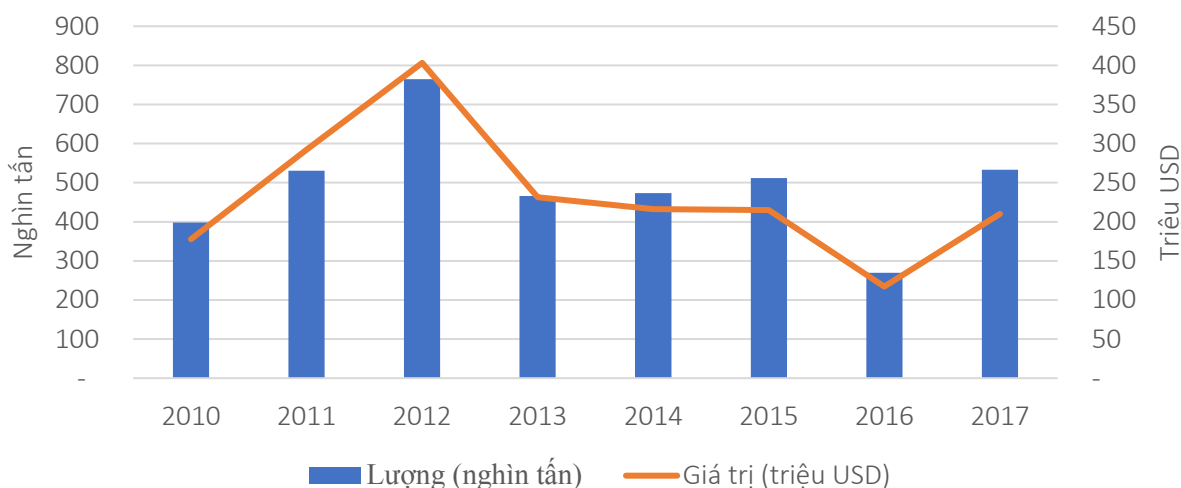
Về nhập khẩu, nhập khẩu từ Malaysia năm 2017 đạt 5,86 tỷ USD, tăng 13,3% so với năm 2016. Các mặt hàng có kim ngạch lớn nhất gồm: xăng dầu (đạt 1,25 tỷ USD, tăng 1,77% so với năm 2016), máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (1,15 tỷ USD, tăng 19%), máy móc, thiết bị và dụng cụ, phụ tùng (đạt 660 triệu USD, tăng 54%), dầu mỡ động thực vật (478 triệu USD, tăng 13,6%) ,... Nhìn chung, các mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu cao từ Malaysia đều thuộc nhóm hàng cần nhập khẩu (chiếm trên 90%).

Năm 2017, Việt Nam vẫn nhập siêu từ Malaysia 1,65 tỷ USD. Tuy nhiên, với xu hướng xuất khẩu tăng mạnh hơn nhập khẩu, thâm hụt thương mại của Việt Nam đối với thị trường Malaysia ngày càng được thu hẹp.

3.3.2. Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Malaysia

Về mặt hàng gạo, Phillipines hiện là thị trường nhập khẩu gạo nhiều ba của Việt Nam. Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường này luôn duy trì ổn định trong 7 năm trở lại đây. Chỉ riêng năm 2016, lượng xuất khẩu của Việt Nam sang Malaysia sụt giảm mạnh do Thái Lan xả gạo tồn kho hàng loạt, ở mức giá rất rẻ, khiến Việt Nam khó cạnh tranh được.

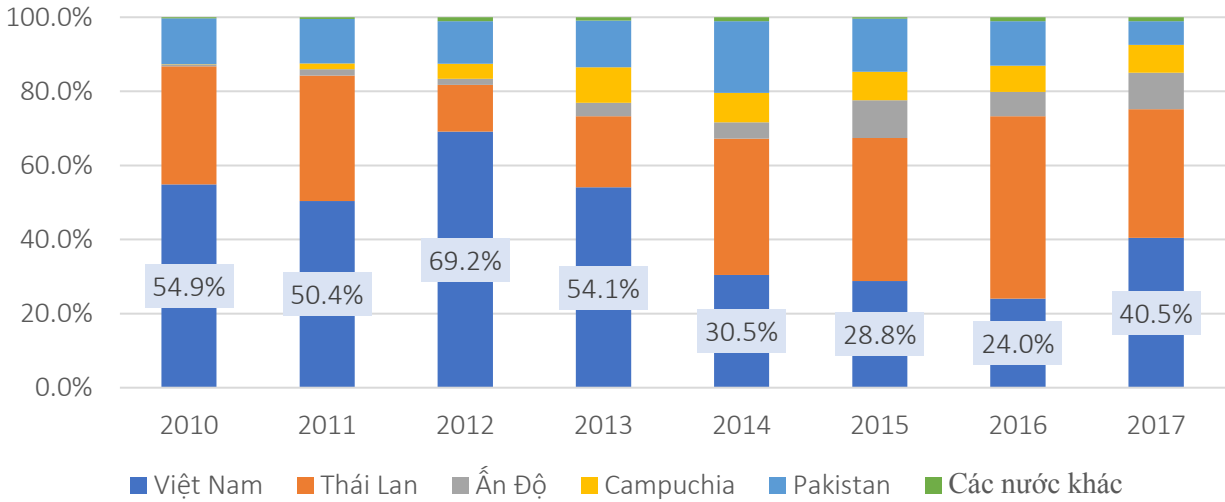
Hình 13: Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Malaysia, trong giai đoạn 2010-2017



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Các đối tác nhập khẩu gạo chính của Malaysia là Việt Nam, Thái Lan, Ấn Độ, Campuchia và Pakistan. Năm 2017, Việt Nam là nhà cung cấp gạo lớn nhất cho Malaysia với thị phần đạt 40,5%. Trong giai đoạn 2014-2016, thị phần của gạo Việt Nam tại Malaysia sụt giảm mạnh không chỉ do ảnh hưởng từ đợt xả gạo tồn kho của Thái Lan mà còn bởi việc thay đổi chính sách nhập khẩu gạo của nước này, hướng đến đa dạng hóa nguồn nhập khẩu, và bởi sự cạnh tranh của các nhà xuất khẩu gạo mới như Campuchia và Pakistan.

Hình 14: Thị phần gạo xuất khẩu sang Malaysia, trong giai đoạn 2010-2017



Nguồn: Trademap

4. Thị trường Ghana

4.1. Tổng quan về Ghana

4.1.1. Các thông tin cơ bản

Tên chính thức: Cộng hòa Ghana, **Thủ đô:** Accra

Diện tích: 238.535 km², đứng thứ 80 thế giới về diện tích đất liền

Dân số: 28,83 triệu người (2017), bao gồm 100 nhóm dân tộc khác nhau.

Ngôn ngữ chính: tiếng Anh

Tôn giáo: Thiên chúa giáo (68.8%), Hồi giáo (15.9%), tín ngưỡng dân tộc (8.5%)

Đơn vị tiền tệ: Cedi (GHC), 1 USD = 4.83 RMB (tháng 11/2018)

Múi giờ: nằm tại phía tây Trung Phi, múi giờ GMT 0 (lệch 7 tiếng so với Việt Nam)

Biên giới: có biên giới với Côte d'Ivoire về phía tây, Burkina Faso về phía bắc, Togo về phía đông, còn về phía nam là Vịnh Guinea

Đặc điểm tự nhiên: Ghana được bao phủ bởi những đồng bằng, đồi núi thấp và một số sông ngòi. Ghana có khí hậu nhiệt đới với 2 mùa chính là mùa mưa và mùa khô

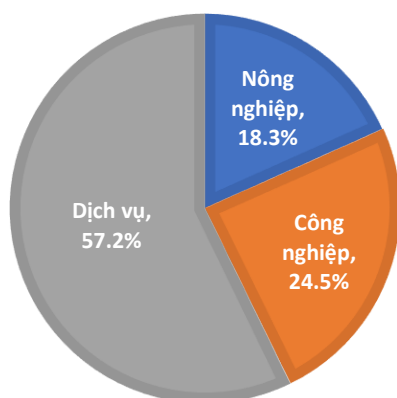
Thể chế chính trị: dân chủ nghị viện. Chính phủ được bầu thông qua phổ thông đầu phiếu, tuy nhiên cơ quan lập pháp của Ghana được cơ cấu không theo tỉ lệ, một số tỉnh có dân số ít lại có số đại biểu nhiều hơn các tỉnh có dân số đông hơn.

Ngày nghỉ, lễ tết: tết dương lịch, ngày dành độc lập từ Anh (6/3), lễ Phục sinh, Quốc tế Lao động, ngày Thống nhất châu Phi (25/5), các lễ Hội giáo (khoảng 3 ngày), ngày sinh nhà sáng lập Ghana hiện đại (21/9), ngày nông dân (7/12), Giáng sinh.

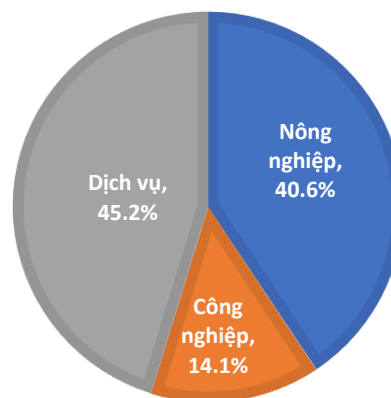
4.1.2. Tình hình kinh tế

Ghana chỉ có 25 triệu dân nhưng lại là nước có vị trí địa lý thuận lợi về giao thông đường biển, đường bộ, cũng như có nhiều chính sách ưu đãi trong nhập khẩu hàng hóa, hợp tác đầu tư. Ghana được đánh giá là cửa ngõ trung chuyển các mặt hàng tới các nước của khu vực Tây Phi như: Togo, Burkina Faso, Bờ Biển Ngà, Guinea thậm chí cả Nigeria. Ghana là một nước có an ninh chính trị ổn định, đầu tư FDI vào Ghana ngày một tăng, cơ sở hạ tầng được xây dựng nhiều nơi, đời sống kinh tế người dân ngày càng được cải thiện. Chính phủ Ghana đang có nhiều chính sách hỗ trợ để tăng cường phát triển nông nghiệp.

Hình 15: Cơ cấu GDP theo ngành của Ghana năm 2017



Hình 16: Phân bố lao động theo ngành của Ghana năm 2017



Nguồn: Index Mundi và Global EDGE

Bảng 3: Tổng quan kinh tế Ghana giai đoạn 2015-2017

	2015	2016	2017
GDP	118,8 tỷ USD	123 tỷ USD	130,2 tỷ USD
Tăng trưởng GDP	3,8%	3,5%	5,9%
GDP theo đầu người	4.400 USD	4.500 USD	4.600 USD
Tỷ lệ lạm phát	17,15%	17,46%	12,37%
Sản phẩm nông nghiệp	Ca cao, gạo, khoai mì, lạc, ngô, cây hạt mỡ, chuối, gỗ		

Công nghiệp	Khai mỏ, gỗ xẻ, công nghiệp nhẹ, nấu chảy nhôm, xi măng, chế biến thực phẩm, đóng tàu thương mại nhỏ		
Kim ngạch nhập khẩu	10,32 tỷ USD	11,14 tỷ USD	14,35 tỷ USD
Mặt hàng nhập khẩu chính	Lương thực, dầu đã lọc, máy móc		
Đối tác nhập khẩu 2017	Trung Quốc (17%), Hoa Kỳ (9,4%), Anh (8,6%), Tây Ban Nha (5,9%), Bỉ (5,7%), Ấn Độ (5%), Nam Phi (3,2%), Canada (2,9%), Đức (2,7%), Thổ Nhĩ Kỳ (2,6%)		
Kim ngạch xuất khẩu	9,56 tỷ USD	12,75 tỷ USD	12,73 tỷ USD
Mặt hàng xuất khẩu chính	Vàng, ca cao, gỗ, cá ngừ, bauxit, nhôm, quặng mangan, kim cương		
Đối tác xuất khẩu 2017	Ấn Độ (19%), Trung Quốc (17%), Thụy Sĩ (12%), Nam Phi (6,3%), Hà Lan (6,2%), Các tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất (5,6%), Burkina Faso (3,4%), Malaysia (3,2%), Hoa Kỳ (2,8%), Anh (2,3%)		

Nguồn: Index Mundi và Global EDGE

4.1.3. Quan hệ ngoại giao với Việt Nam

- **Quan hệ chính trị:** Việt Nam và Ga-na lập quan hệ ngoại giao ngày 25/3/1965. Ta mở ĐSQ ở A-cra ngày 5/11/1965 và đóng cửa Sứ quán tháng 6/1966 sau cuộc đảo chính lật đổ Tổng thống En-cru-ma. Ga-na mở ĐSQ ở Hà Nội ngày 11/11/1965 và đóng cửa Sứ quán tháng 6/1966 cũng sau sự kiện trên.

+ Việt Nam và Ga-na có quan hệ tốt. Ga-na ủng hộ ta vào Hội đồng Kinh tế-Xã hội Liên hợp quốc ECOSOC (1996), Ủy viên không thường trực HĐBA Liên hợp quốc khóa 2008-2009, thành viên Hội đồng Nhân quyền LHQ nhiệm kỳ 2014-2016.

+ Trao đổi đoàn: Bạn thăm ta: Tổng thống Qua-mơ En-cru-ma (Kwame Nkrumah 1966); Bộ trưởng Nghề cá I-sma-en A-si-ti (Ishmael Ashitey 2002); Bộ trưởng Giáo dục trong chương trình thăm quan học tập do Ngân hàng Thế giới tài trợ (2006). Ta thăm bạn: Thứ trưởng Khoa học và Công nghệ (2008).

- **Các văn bản đã ký kết:** Bản Ghi nhớ về Hợp tác song phương trong lĩnh vực Nghề cá và Phát triển Lúa gạo (2002).

- **Quan hệ kinh tế:** Năm 2017, kim ngạch song phương đạt 589 triệu USD, trong đó ta xuất 268,3 triệu USD chủ yếu là gạo (203 triệu USD), sắt thép các loại, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, nhập 320,7 triệu USD chủ yếu là hạt điều (271 triệu USD), gỗ và sản phẩm gỗ, sắt thép phế liệu.

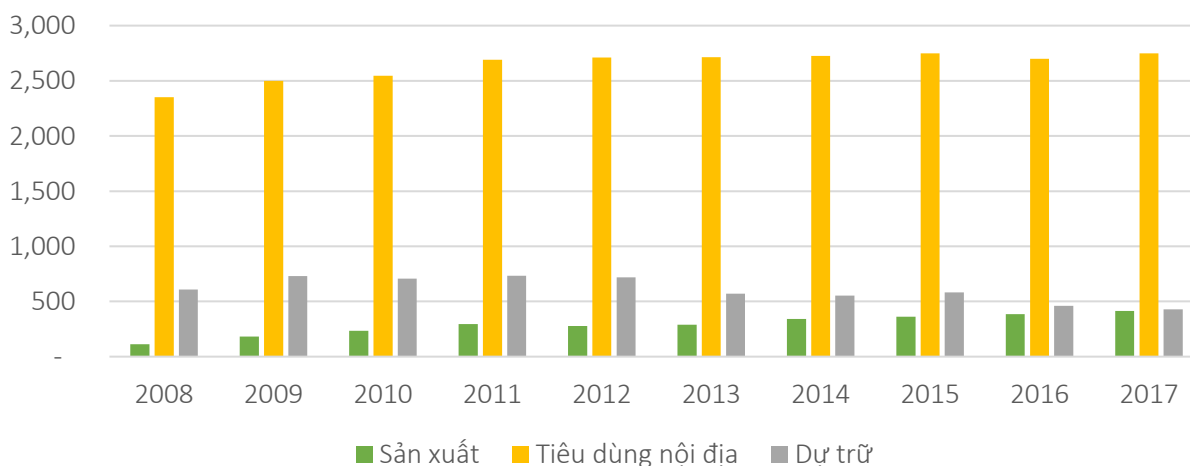
+ 6/2014: Dự án nuôi tôm thương mại do Công ty TNHH Ghavie (doanh nghiệp tư nhân do một số người Ga-na và Việt Nam thành lập từ 8/2013) thực hiện. Dự án đã nuôi thành công 200.000 tôm sú và 500.000 tôm thẻ chân trắng địa phương và có khả năng sản xuất 15 triệu tôm non/tháng khi hoạt động đủ công suất. Dự và phát biểu tại lễ khánh thành, Tổng thống Ghana Giôn Ma-ha-ma cho biết Ga-na mong muốn hợp tác với Việt Nam nhằm phát triển ngành thủy sản.

+ Hiện nay, có khoảng 50 người Việt Nam đang sống và làm việc tại Ga-na, chủ yếu làm ảnh, buôn bán (gạo, gỗ, nông sản...), dự án nuôi tôm Ghavie...

4.2. Nhu cầu tiêu dùng gạo của Ghana

Ghana là nước phụ thuộc nhiều vào gạo nhập khẩu, với tỷ lệ tự cung chỉ đạt khoảng 15%. Tuy Ghana đã đề ra mục tiêu hướng đến tự cung tự cấp gạo từ những năm 1970, nhưng do thiếu chính sách hỗ trợ cụ thể và hệ thống thủy lợi, đường xá quá kém khiến chi phí sản xuất gạo trong nước quá cao, không thể cạnh tranh với gạo nhập khẩu. Trong những năm gần đây, các tổ chức phi chính phủ như FAO đã có nhiều dự án hỗ trợ sản xuất lúa gạo tại Ghana, tuy nhiên, những nỗ lực này là không đủ để giúp sản xuất lúa gạo ở Ghana đáp ứng được dân số ngày càng gia tăng.

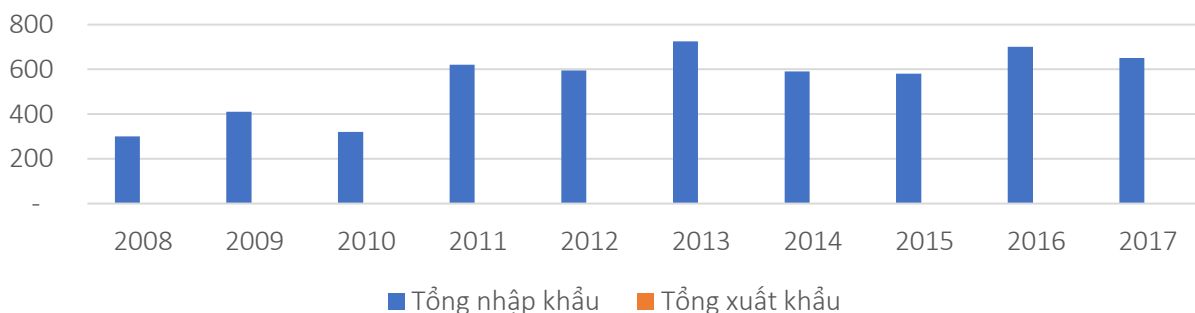
Hình 17: Sản lượng, tiêu dùng nội địa và dự trữ gạo của Ghana, trong giai đoạn 2008-2017 (đơn vị: nghìn tấn)



Nguồn: USDA

Trong 10 năm trở lại đây, tốc độ tăng trưởng trung bình của nhập khẩu gạo Ghana là khoảng 13,3%. Khối lượng gạo nhập khẩu mỗi năm đạt khoảng 600 nghìn tấn.

Hình 18: Xuất nhập khẩu gạo của Ghana, trong giai đoạn 2008-2017 (đơn vị: nghìn tấn)



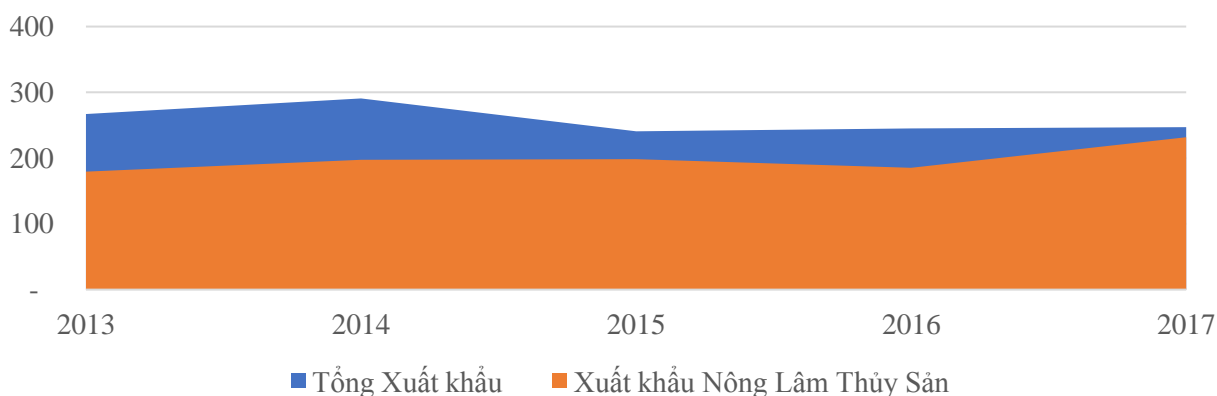
Nguồn: USDA

4.3. Tổng quan về thương mại giữa Việt Nam và Ghana

4.3.1. Tình hình xuất nhập giữa Việt Nam và Ghana

Tổng kim ngạch hai chiều Việt Nam - Ghana năm 2017 đạt mức 654,9 triệu USD (tăng 29,8%), trong đó xuất khẩu của Việt Nam đạt 266,9 triệu USD, giảm 11,7% và nhập khẩu đạt 388 triệu USD. Hiện nay, Ghana là thị trường xuất khẩu gạo trọng điểm lớn thứ 3 của Việt Nam sau Trung Quốc và Indonesia. Ngoài mặt hàng gạo, Việt Nam xuất khẩu sang Ghana các nhóm hàng chính khác như: sắt thép các loại, hàng dệt may, phân bón, sản phẩm hóa chất, bánh kẹo và sản phẩm ngũ cốc, ... Việt Nam nhập khẩu từ Ghana chủ yếu là nguyên liệu thô gồm hạt điều và gỗ tự nhiên.

Hình 19: Xuất khẩu của Việt Nam sang Ghana, trong giai đoạn 2013-2017 (đơn vị: triệu USD)

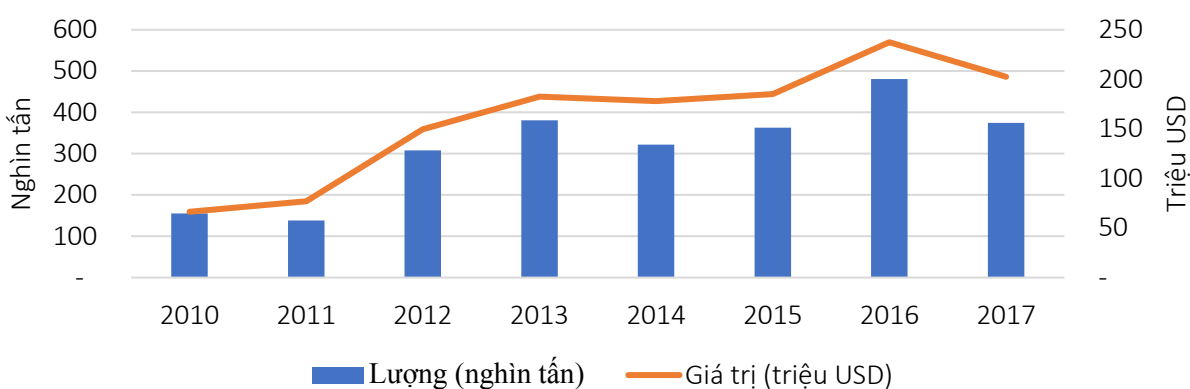


Nguồn: Trademap và Tổng cục Hải quan

4.3.2. Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Ghana

Kim ngạch xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Ghana bắt đầu có xu hướng sụt giảm; nguyên nhân là do chính phủ Ghana đã tiến hành tăng mức thuế nhập khẩu gạo lên thành 40%. Bên cạnh đó, tỷ lệ gạo buôn lậu vào Ghana từ các nước láng giềng, đặc biệt là Bờ Biển Ngà đang ở mức cao và diễn ra thường xuyên. Hiện tại, gạo Việt Nam được bán với số lượng rất lớn tại Ghana, tuy nhiên hầu hết gạo của Việt Nam không xuất khẩu trực tiếp tới nhà nhập khẩu của Ghana mà phải thông qua các công ty trung gian quốc tế có đặt chi nhánh tại Việt Nam.

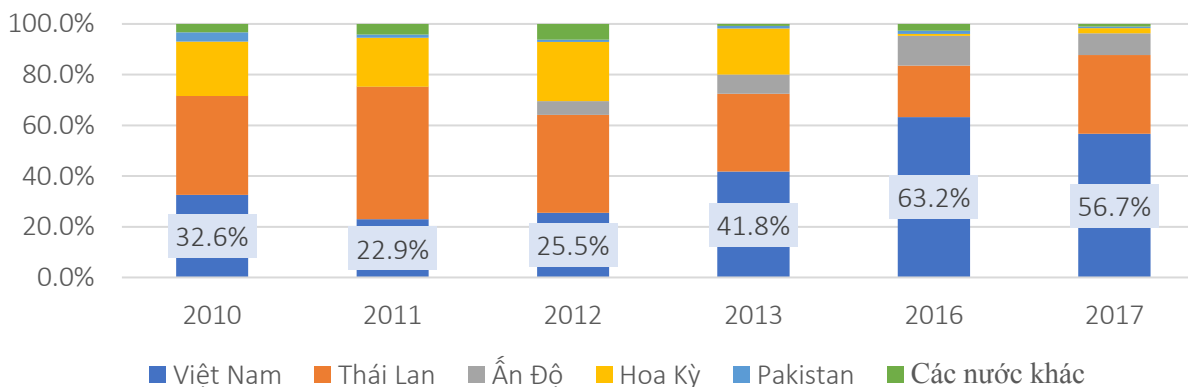
Hình 20: Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Ghana, trong giai đoạn 2010-2017



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Các đối tác nhập khẩu gạo chính của Ghana là Việt Nam, Thái Lan, Ấn Độ, Hoa Kỳ và Pakistan. Năm 2017, Việt Nam là nhà cung cấp gạo lớn nhất cho Malaysia với thị phần đạt 56,7%. Ngược với các thị trường châu Á, tại Ghana, Việt Nam lại chiếm lĩnh được dần thị phần của Thái Lan nhờ cạnh tranh được về giá cả.

Hình 21: Thị phần gạo xuất khẩu sang Ghana, trong giai đoạn 2010-2017



Nguồn: Trademap

Hiện nay, gạo sản xuất và tiêu thụ trong nước của Ghana thường là gạo đỏ còn 80% gạo nhập khẩu là gạo thơm hạt dài, số còn lại là gạo tằm. Do gạo thơm hạt dài Việt Nam cạnh tranh hơn về giá còn gạo thơm Thái Lan lại dần hướng đến phân cấp trung và cao, nên Việt Nam đã dành được thị phần đáng kể từ tay Thái Lan tại thị trường này.

5. Thị trường Bangladesh

5.1. Tổng quan về Bangladesh

5.1.1. Các thông tin cơ bản

Tên chính thức: Cộng hòa Nhân dân Bangladesh, **Thủ đô:** Dhaka

Diện tích: 143.998 km², đứng thứ 94 thế giới về diện tích đất liền

Dân số: 164,7 triệu người (2017), trong đó 98% là người Bengal, chỉ có 2% còn lại là các dân tộc thiểu số

Ngôn ngữ chính: tiếng Bengali (95% dân sử dụng); tiếng Anh được sử dụng rộng rãi

Tôn giáo: Hồi giáo (88%), Ấn Độ giáo (5,5%), Phật giáo (0,6%) và Thiên chúa giáo

Đơn vị tiền tệ: Taka (BDT), 1 USD = 83.93 RMB (tháng 11/2018)

Múi giờ: nằm tại Nam Á, múi giờ GMT +6 (lệch 1 tiếng so với Việt Nam)

Biên giới: giáp với Ấn Độ và Myanmar

Đặc điểm tự nhiên: nhiệt đới gió mùa, quanh năm nóng và ẩm. Mùa hè nhiệt độ trung bình từ 24 đến 39 độ C; Mùa đông từ 18 đến 23 độ C. Địa hình chủ yếu là đồng bằng màu mỡ nhưng độ cao trung bình lại thấp hơn mực nước biển 10 mét, do đó Bangladesh là một trong những quốc gia dễ bị ảnh hưởng nhất bởi biến đổi khí hậu

Thể chế chính trị: chế độ dân chủ nghị viện. Đứng đầu Nhà nước là Tổng thống, do Quốc hội bầu ra với nhiệm kỳ 05 năm, chủ yếu mang tính nghi thức. Quốc hội là cơ quan lập pháp tối cao được bầu trực tiếp thông qua Tổng tuyển cử với nhiệm kỳ 5 năm. Chính phủ là cơ quan hành pháp cao nhất. Sau Tổng tuyển cử, Thủ lĩnh một đảng hoặc liên minh các đảng có đa số ghế ở Quốc hội làm Thủ tướng Chính phủ. Tòa án tối cao là cơ quan tư pháp cao nhất.

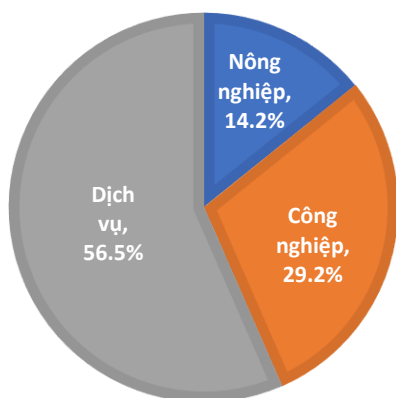
Ngày nghỉ, lễ tết: ngày kỉ niệm tiếng mẹ đẻ (21/2); ngày tưởng niệm Sheikh Mujibur Rahman, người thành lập Bangladesh (17/3); năm mới theo lịch Bengali (14/4); Phật đản; Quốc tế Lao động; các ngày lễ của Hồi giáo (lễ Ramadan, lễ Eid Al-Adha, ngày sinh của nhà tiên tri Muharram...) có thể lên tới 10 ngày; ngày Chiến thắng (16/11); Giáng sinh

5.1.2. Tình hình kinh tế

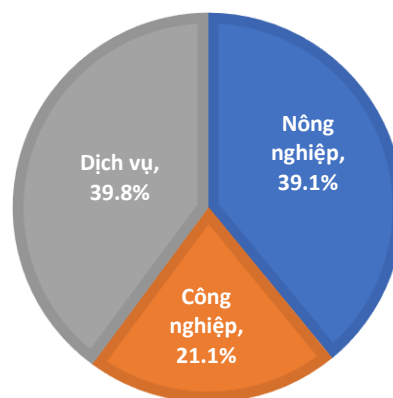
Nhìn chung, Bangladesh vẫn là một nước nghèo, chính trị không ổn định và hạ tầng cơ sở yếu kém. Dân số đông và tăng nhanh cũng là một trong những yếu tố kìm hãm đà tăng trưởng của nước này, khiến Bangladesh phụ thuộc nhiều vào viện trợ nước ngoài. Trên 42,7% lực lượng lao động làm nông nghiệp và lúa được trồng trên hơn 75% đất canh tác. Đất đai màu mỡ, song mùa màng thường xuyên bị lũ lụt và gió xoáy đe dọa. Từ năm 1992, một chương trình chống lụt cơ bản đã bắt đầu được thực hiện nhằm thay đổi dòng chảy của các sông và đắp cao các đê. Sản phẩm thương mại chủ yếu của Băng-la-đét là đay (chiếm 90% sản phẩm đay của thế giới) và chè. Các ngành công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp gồm các ngành chế biến đay, bông và sản xuất đường. Khí tự nhiên là khoáng sản chủ yếu được khai thác từ năm 1988. Sản xuất điện năng đạt 12,5 tỷ kWh, trong đó nhiệt điện: 98%, thủy điện: 2%.

Từ khi tiến hành tự do hoá và mở cửa kinh tế cuối thập kỷ 1980 đầu thập kỷ 1990, xuất khẩu của Băng-la-đét luôn đạt mức tăng trưởng cao. Các thị trường xuất khẩu lớn của Băng-la-đét là Bắc Mỹ, Tây Âu (Đức, Anh), Úc, Nhật, chiếm trên 60% thị phần. Các mặt hàng xuất khẩu chính là quần áo may sẵn (chiếm 80%), nông sản, đồ đông lạnh (đặc biệt là tôm), dược phẩm, đồ gốm, điện tử, đồ thủ công, chè, đay, đồ da... Các sản phẩm nhập khẩu chính là: máy móc thiết bị, hóa chất, sắt thép, dầu thô và các sản phẩm từ dầu, xi măng, gạo, mì, sữa, thực phẩm, đường, bông thô... Xuất khẩu lao động là thế mạnh của Băng-la-đét. Hiện có khoảng 2 triệu lao động Băng-la-đét làm việc ở nước ngoài, chủ yếu là tại các nước Trung Đông.

Hình 22: Cơ cấu GDP theo ngành của Bangladesh năm 2017



Hình 23: Phân bố lao động theo ngành của Bangladesh năm 2017



Nguồn: Index Mundi và Global EDGE

Bảng 4: Tổng quan kinh tế Bangladesh giai đoạn 2015-2017

	2015	2016	2017
GDP	597,8 tỷ USD	640,7 tỷ USD	686,5 tỷ USD
Tăng trưởng GDP	6,8%	7,2%	7,1%
GDP theo đầu người	3.700 USD	4.000 USD	4.200 USD
Tỷ lệ lạm phát	6,19%	5,43%	5,78%
Sản phẩm nông nghiệp	Gạo, đay, chè, ngũ cốc, mía, khoai tây, thuốc lá, các loại hạt có dầu, gia vị, trái cây, thịt bò, sữa, thịt gia cầm		
Công nghiệp	Đay, bông, hàng may mặc, giấy, da, phân bón, sắt thép, xi măng, sản phẩm dầu mỏ, thuốc lá, dược phẩm, gốm sứ, trà, muối, đường, dầu ăn, xà phòng và chất tẩy rửa, sản phẩm kim loại chế tạo, điện, khí thiên nhiên		
Kim ngạch nhập khẩu	48,06 tỷ USD	43,17 tỷ USD	48,89 tỷ USD
Mặt hàng nhập khẩu chính	Bông, máy móc và thiết bị, hóa chất, sắt và thép, thực phẩm		
Đối tác nhập khẩu 2016	Trung Quốc (24,3%), Ấn Độ (13,4%), Singapore (5,1%), Nhật Bản (4,5%)		
Kim ngạch xuất khẩu	31,73 tỷ USD	38,18 tỷ USD	40,27 tỷ USD
Mặt hàng xuất khẩu chính	Hàng may mặc, hàng dệt kim, nông sản, thực phẩm đông lạnh (cá và hải sản), đay và hàng đay, da		
Đối tác xuất khẩu 2016	Mỹ (13,1%), Đức (12,7%), Anh (8,6%), Pháp (5,1%), Tây Ban Nha (5%)		

Nguồn: Index Mundi và Global EDGE

5.1.3. Quan hệ ngoại giao với Việt Nam

- **Quan hệ chính trị:** Hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao từ 11/02/1973 và có mối quan hệ hữu nghị truyền thống và hợp tác tốt đẹp. Hai bên tiếp tục củng cố quan hệ hữu nghị truyền thống và hợp tác nhiều mặt; mặc dù không nhiều, song nỗ lực duy trì trao đổi đoàn cấp cao và các cấp. Băng-la-đét gần đây cử nhiều đoàn quan chức sang ta, từ cấp Vụ

trường đến Bộ trưởng, thúc đẩy hợp tác, học tập kinh nghiệm về quản lý hành chính, nông nghiệp và phát triển nông thôn, du lịch và biến đổi khí hậu, trong đó có đoàn của Chủ tịch Đảng Cộng sản Băng-la-đét thăm Việt Nam (19-23/6/2017).

- **Hợp tác kinh tế-thương mại-đầu tư:** Trao đổi thương mại giữa hai nước tăng nhanh giai đoạn 2010-2014 (tăng hơn 2,5 lần, từ 288 triệu USD lên gần 800 triệu USD) và chững lại những năm gần đây (khoảng 620 triệu USD năm 2015 và gần 609 triệu USD năm 2016). Trong năm 2017 kim ngạch thương mại hai chiều đạt hơn 900 triệu USD, trong đó ta xuất siêu 813 triệu USD. Tính đến tháng 8/2018, xuất khẩu của Việt Nam đạt gần 526,7 triệu USD. Các mặt hàng ta xuất chủ yếu là clanke và xi măng, gạo, xơ và sợi dệt các loại, hàng dệt-may, nguyên phụ liệu dệt-may, máy móc, thiết bị, phụ tùng. Ta nhập của BẠN nguyên phụ liệu dệt may, da và giày, tân dược, vừng, hàng hải sản và sợi các loại. Hai bên ký gia hạn Bản ghi nhớ về thương mại gạo đến hết năm 2022 (5/2017). Hai bên đang phấn đấu đạt mục tiêu 1 tỷ USD kim ngạch thương mại song phương trong những năm tới. Tiểu ban Thương mại hỗn hợp hai nước đã họp lần thứ nhất tháng 4/2015. Về đầu tư: Tính đến hết tháng 8/2018, Băng-la-đét có 7 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký là 777 nghìn USD, đứng thứ 98/129 nước và vùng lãnh thổ có đầu tư vào Việt Nam. Ta có 01 dự án đầu tư sang Băng-la-đét với tổng vốn 27,9 nghìn USD, Băng-la-đét đứng thứ 68/72 quốc gia và vùng lãnh thổ Việt Nam đã đầu tư. Tình hình đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam tại Băng-la-đét có dấu hiệu phát triển tích cực. Hai bên đã phối hợp tổ chức thành công Hội thảo gặp gỡ các doanh nghiệp Băng-la-đét và khai trương Phòng Thương mại và Công nghiệp Băng-la-đét - Việt Nam (3/2017). Bộ Công Thương tổ chức đoàn gần 20 doanh nghiệp Việt Nam thăm Bangladesh, tham dự Hội thảo xúc tiến đầu tư, thương mại tại Dhaka (8/2017).

- **Hợp tác nông nghiệp:** Hai bên tích cực trao đổi đoàn các cấp sang thăm, học tập, trao đổi kinh nghiệm về chính sách phát triển kinh tế, tái định cư và di dân, nuôi trồng thủy sản. Băng-la-đét đang tìm hiểu về cơ hội hợp tác trong lĩnh vực nuôi trai cấy ngọc.

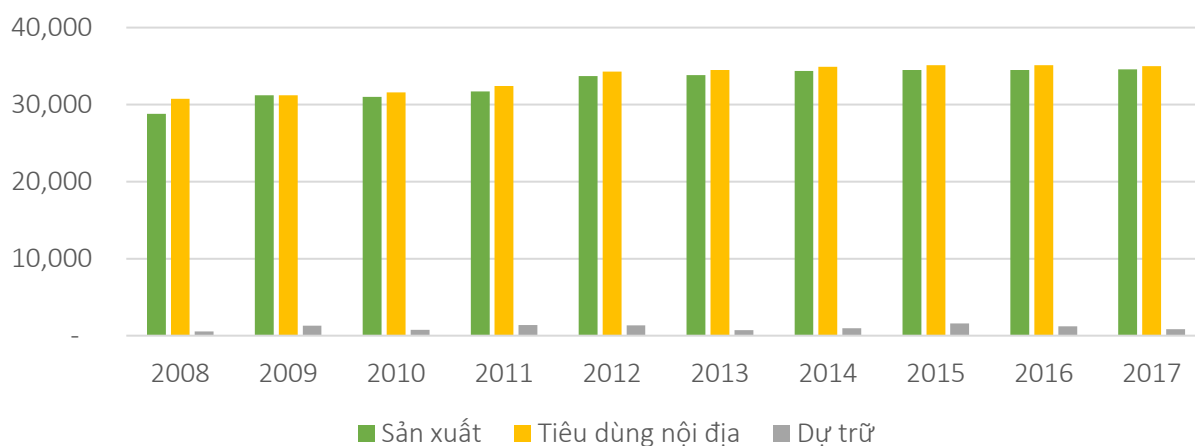
- **Hợp tác văn hóa và giáo dục-đào tạo:** Các hoạt động hợp tác quảng bá văn hóa được tích cực thúc đẩy: Hãng phim truyện Việt Nam tham dự Liên hoan phim quốc tế Dhaka với bộ phim “Nhà tiên tri” (1/2017); Viện Nawab Salimullah hoàn thành dịch và ra mắt cuốn sách “Bác Hồ viết di chúc” bằng tiếng Bangla (6/2017). Về đào tạo: Tính đến nay, Học viện Hành chính Quốc gia của Việt Nam phối hợp với Bộ Hành chính công và Trung tâm Đào tạo Hành chính công Băng-la-đét đã tổ chức tổng cộng 16 khóa đào tạo về hành chính công cho gần 500 cán bộ các cấp của Băng-la-đét tại Việt Nam.

- **Hợp tác tại các diễn đàn khu vực và quốc tế:** Hai nước thường có sự trao đổi, hợp tác khá chặt chẽ tại các diễn đàn quốc tế, nhất là tại Liên hợp quốc.

5.2. Nhu cầu tiêu dùng gạo của Bangladesh

Bangladesh là nước đã gần như tự cung, tự cấp được gạo và không cần nhập khẩu thêm. Trong 10 năm trở lại đây, tỷ lệ tự cung của nước này luôn đạt đến 98-99%. Nhưng do không đủ khả năng dự trữ gạo nên khi xảy ra thiên tai, bão lũ, nước này thường phải nhập khẩu lượng lớn gạo. Điển hình như năm 2017, do ảnh hưởng lớn bởi lũ lụt, đã có thời điểm Bangladesh phải giảm thuế nhập khẩu gạo về 0% để đảm bảo nguồn cung trong nước. Đến năm 2018, khi sản xuất đã ổn định trở lại thì nước này lại đưa thuế nhập khẩu gạo về mức 40% như trước.

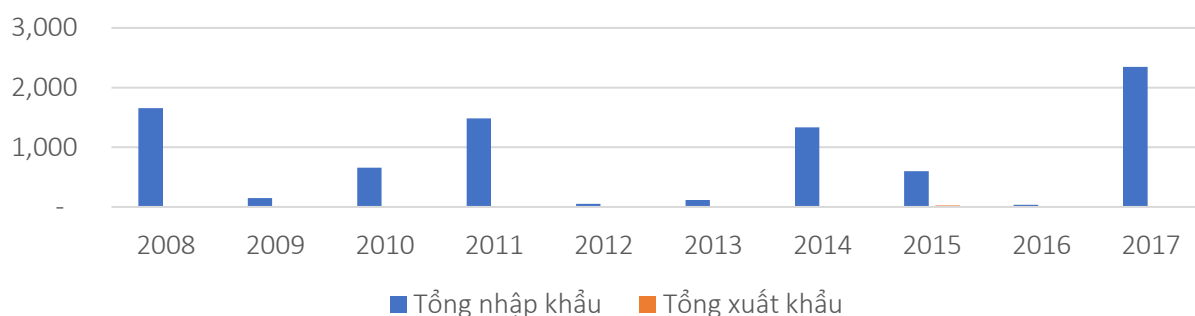
Hình 24: Sản lượng, tiêu dùng nội địa và dự trữ gạo của Bangladesh, trong giai đoạn 2008-2017 (đơn vị: nghìn tấn)



Nguồn: USDA

Bangladesh cũng theo đuổi chính sách tự cung tự cấp gạo, nên nước này hạn chế việc nhập khẩu và chỉ mở cửa việc nhập trong tình huống khẩn cấp (thiên tai, bão lũ,...)

Hình 25: Xuất nhập khẩu gạo của Bangladesh, trong giai đoạn 2008-2017 (đơn vị: nghìn tấn)



Nguồn: USDA

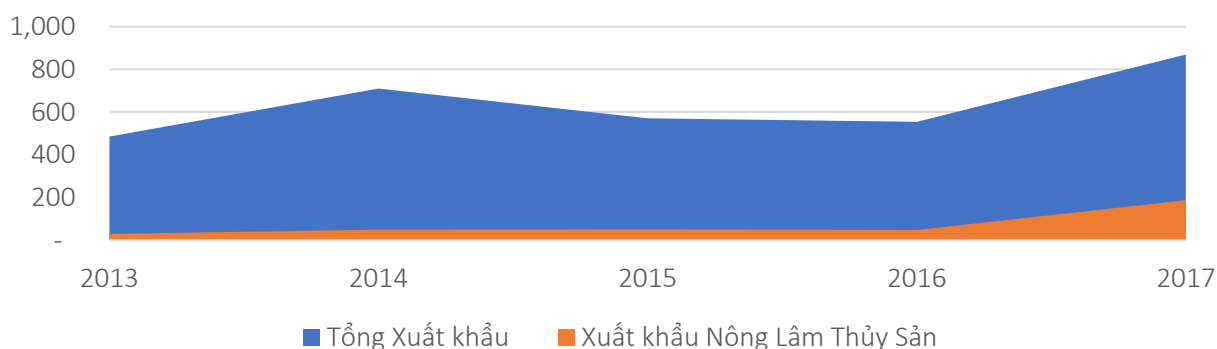
5.3. Tổng quan về thương mại giữa Việt Nam và Bangladesh

5.3.1. Tình hình xuất nhập giữa Việt Nam và Bangladesh

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Bangladesh năm 2017 đạt 868,5 triệu USD, tăng 56,6% so với năm 2016. Kim ngạch nhập khẩu đạt 56 triệu USD, tăng 51,3% so với năm 2016. Bangladesh là thị trường nhập khẩu chloride và xi măng lớn nhất của Việt Nam. Trong năm 2017, mặt hàng này tiếp tục có sự tăng trưởng, đạt hơn 236 triệu USD, tăng 67,4% so với năm 2016. Một số mặt hàng xuất khẩu chính khác của Việt Nam sang thị trường này cũng có sự tăng trưởng tốt, bao gồm: thức ăn gia súc và nguyên liệu: 14,5 triệu USD, tăng 118,6%; xơ, sợi dệt các loại: 81,6 triệu USD, tăng 24,8%... Các mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ Bangladesh bao gồm: dược phẩm, nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày; xơ, sợi dệt; thủy sản...

Xuất khẩu nông lâm thủy sản chiếm tỷ lệ rất ít trong tổng xuất khẩu của Việt Nam sang Bangladesh, tỷ lệ này chỉ tăng trong năm 2017 do Bangladesh bị ảnh hưởng nặng nề bởi lũ lụt, và phải nhập khẩu lượng lớn gạo từ Việt Nam, cũng như các nước trong vùng.

Hình 26: Xuất khẩu của Việt Nam sang Bangladesh, trong giai đoạn 2013-2017 (đơn vị: triệu USD)

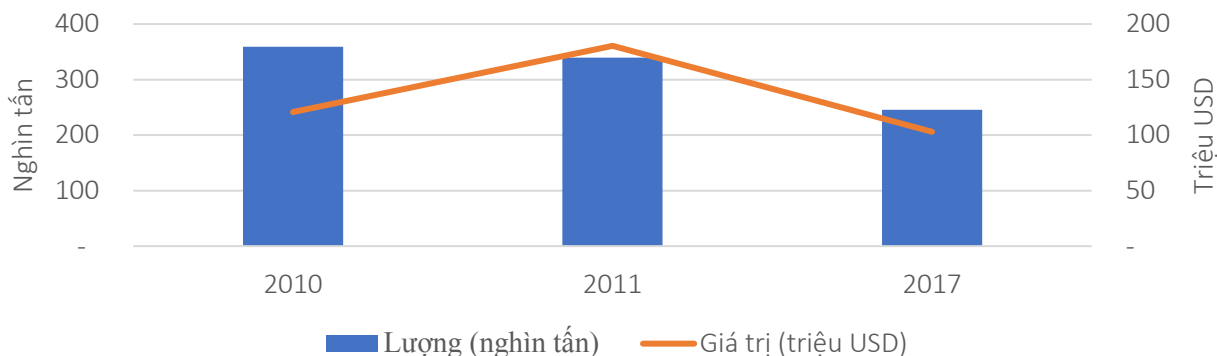


Nguồn: Trademap và Tổng cục Hải quan

5.3.2. Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Bangladesh

Trong tháng 5/2017, Việt Nam và Bangladesh đã ký MOU về Thương mại gạo cấp Chính phủ. Lần ký gia hạn mới này có thời hạn 5 năm, dài hơn 2 lần ký trước đây, cho thấy hai bên tích cực tạo khung pháp lý thuận lợi và ổn định lâu dài cho hoạt động thương mại gạo giữa hai nước. Năm 2017, kim ngạch xuất khẩu gạo sang Bangladesh đạt khoảng 245,5 nghìn tấn, trị giá đạt hơn 103 triệu USD. Tuy nhiên, lượng xuất khẩu này được dự báo sẽ giảm mạnh trong năm 2018 do nguồn cung gạo tại Bangladesh dồi dào, không có nhu cầu nhập khẩu thêm.

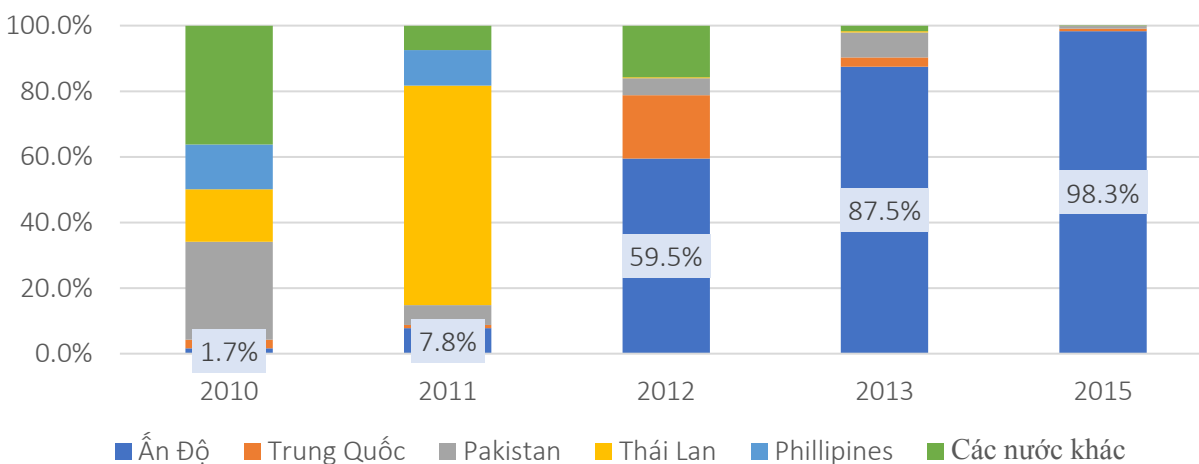
Hình 27: Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Bangladesh, trong giai đoạn 2010-2017



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bangladesh không phải thị trường xuất khẩu truyền thống của Việt Nam, trong giai đoạn 2012-2016, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Bangladesh là không đáng kể. Thị trường nhập khẩu truyền thống của Bangladesh là nước láng giềng Ấn Độ, do đây không chỉ là nhà xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới mà còn có văn hóa, phong tục, chế độ ăn uống gần gũi với Bangladesh.

Hình 28: Thị phần gạo xuất khẩu sang Bangladesh, trong giai đoạn 2010-2017



Nguồn: Trademap

6. Thị trường Bờ Biển Ngà

6.1. Tổng quan về Bờ Biển Ngà

6.1.1. Các thông tin cơ bản

Tên chính thức: Cộng hòa Côte d'Ivoire, **Thủ đô:** Yamoussoukro

Diện tích: 322.463 km², đứng thứ 69 thế giới về diện tích đất liền

Dân số: 24,29 triệu người (2017), trong đó 41,1% là người Akan; 17,6% là người Voltaiques/Gur; 27,5% là người Dyulla; 11% là người Krous và 2,8% là các dân tộc khác

Ngôn ngữ chính: ngôn ngữ chính thức là tiếng Pháp nhưng Bờ Biển Ngà có rất nhiều thổ ngữ (khoảng 78 ngôn ngữ).

Tôn giáo: Hồi giáo (39%); Cơ đốc giáo (33%); Tôn giáo bản địa (12%)

Đơn vị tiền tệ: Franc (CFA), 1 USD = 579.57 CFA (tháng 11/2018)

Múi giờ: nằm tại châu Phi, múi giờ GMT +0 (lệch 7 tiếng so với Việt Nam)

Biên giới: có biên giới giáp với Liberia, Guinea, Mali, Burkina Faso, và Ghana về phía tây, bắc, đông, và nằm bên cạnh Vịnh Guinea về phía nam.

Đặc điểm tự nhiên: địa hình được cấu tạo bởi các vùng cao nguyên và núi ở miền Tây; vùng Tây Bắc thoải dần về phía Nam gồm các vùng đồng bằng trũng tích và vùng duyên hải, bờ biển thấp và nhiều cát. Phía Nam chịu ảnh hưởng khí hậu xích đạo tạo điều kiện thích hợp cho các vùng rừng rậm phát triển và chuyển dần sang các khu rừng thưa và các đồng cỏ nhiệt đới ở phía Bắc.

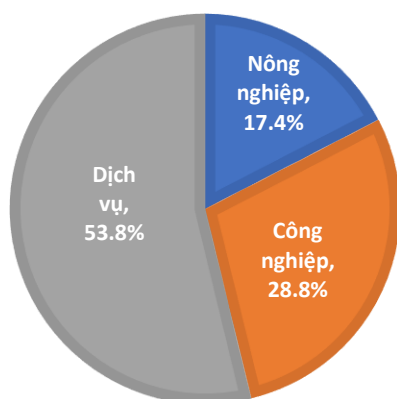
Thể chế chính trị: Cộng hòa Tổng thống. Tình hình chính trị ở Bờ Biển Ngà khá bất ổn, sau khi dành được độc lập từ thực dân Pháp, nước này đã trải qua 1 cuộc đảo chính (1999) và 2 cuộc nội chiến (2002-2007) và (2010-2011). Tuy nhiên hiệp định giữa chính phủ mới và nhóm nổi loạn được ký kết năm 2011, đã mang lại hòa bình cho Bờ Biển Ngà

Ngày nghỉ, lễ tết: tết Dương lịch, lễ Phục sinh, Quốc tế Lao động, các ngày lễ của Hồi giáo (kết thúc lễ Ramadan, lễ Eid Al-Adha, ngày sinh của nhà tiên tri Muharram...) có thể lên tới 10 ngày, Giáng sinh

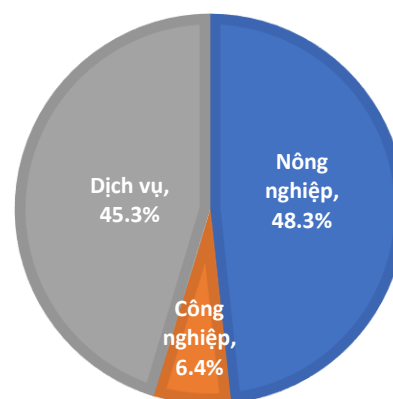
6.1.2. Tình hình kinh tế

Bờ Biển Ngà phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp và các ngành phụ trợ. Bờ Biển Ngà là nhà xuất khẩu hàng đầu thế giới về ca cao, cà phê, dầu cọ và từ vài năm nay nước này còn có thêm nguồn thu xuất khẩu từ dầu lửa ngoài khơi. Tuy nhiên, thu nhập của Bờ Biển Ngà vẫn dựa chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp (70% dân số sống bằng nghề nông) và chính vì vậy, nền kinh tế Bờ Biển Ngà phụ thuộc lớn vào sự dao động của giá cả nguyên liệu thế giới và thời tiết. Nền công nghiệp của Bờ Biển Ngà cũng khá phát triển như: sản xuất lương thực, đồ uống, sản phẩm gỗ, lọc dầu, khai khoáng, lắp ráp ô tô, dệt may, phân bón, vật liệu xây dựng... Kinh tế Bờ Biển Ngà những năm gần đây tăng trưởng khá, đạt tốc độ trung bình 8% trong giai đoạn 2013-2016.

Hình 29: Cơ cấu GDP theo ngành của Bờ Biển Ngà năm 2017



Hình 30: Phân bố lao động theo ngành của Bờ Biển Ngà năm 2017



Nguồn: Index Mundi và Global EDGE

Bảng 5: Tổng quan kinh tế Bờ Biển Ngà giai đoạn 2015-2017

	2015	2016	2017
GDP	83,04 tỷ USD	89,44 tỷ USD	96,27 tỷ USD
Tăng trưởng GDP	8,84%	8,34%	7,8%
GDP theo đầu người	3.451 USD	3.693 USD	3.953 USD
Tỷ lệ lạm phát	1,25%	0,72%	0,69%
Sản phẩm nông nghiệp	Cà phê, hạt ca cao, chuối, hạt nhân cọ, bắp, gạo, sắn (khoai mì), khoai tây ngọt, đường, bông, cao su, gỗ		
Công nghiệp	Thực phẩm, đồ uống, gỗ, dầu tinh chế, lắp ráp xe tải và xe buýt, dệt may, phân bón, vật liệu xây dựng, điện, đóng và sửa chữa tàu biển		
Kim ngạch nhập khẩu	8,65 tỷ USD	7,33 tỷ USD	7,83 tỷ USD
Mặt hàng nhập khẩu chính	Nhiên liệu, thực phẩm		
Đối tác nhập khẩu 2016	Pháp (13,5%), Nigeria (13,3%), Trung Quốc (11,8%), US (4,2%)		
Kim ngạch xuất khẩu	11,73 tỷ USD	10,67 tỷ USD	11,78 tỷ USD

Mặt hàng xuất khẩu chính	Ca cao, cà phê, gỗ, xăng dầu, bông, chuối, dứa, dầu cọ, cá, điều
Đối tác xuất khẩu 2016	Hà Lan (11,3%), US (7,4%), Pháp (6,8%), Bỉ (6,1%), Đức (5,2%), Ấn Độ (5,1%), Burkina Faso (4,6%), Mali (4,5%), Thụy Sĩ (4,1%)

Nguồn: Index Mundi và Global EDGE

6.1.3. Quan hệ ngoại giao với Việt Nam

- **Quan hệ chính trị:** Việt Nam và Bờ Biển Ngà lập quan hệ ngoại giao ngày 6/10/1975, nhưng từ đó đến nay quan hệ hai nước hạn chế. Hai nước phối hợp tốt trên các diễn đàn quốc tế, bạn ủng hộ ta ứng cử Ủy viên không thường trực HĐBA/LHQ (2020-2021, đổi lại ta ủng hộ bạn ứng cử Ủy viên không thường trực HĐBA/LHQ 2018-2019).

+ **Trao đổi đoàn từ Việt Nam:** Thứ trưởng Bộ Công Thương Lê Dương Quang và đoàn doanh nghiệp Việt Nam (2008), Đoàn nghiên cứu chính sách và xúc tiến thương mại gồm đại diện của Bộ Công Thương, Sở Công Thương tỉnh Long An và 10 doanh nghiệp (2010), Thứ trưởng Ngoại giao Nguyễn Phương Nga (5/2014), Thứ trưởng Ngoại giao Vũ Hồng Nam (4/2017); Bạn: Đoàn công tác của Hiệp hội Bông và Điều Bờ Biển Ngà (3/2014, 2/2016). Tháng 11/2016, bên lề HNTĐ Pháp ngữ lần thứ 16 tại Ma-đa-gát-xca, tại cuộc tiếp xúc giữa Chủ tịch nước Trần Đại Quang và Thủ tướng Bờ Biển Ngà D. K. Duncan, Bờ Biển Ngà đánh giá cao năng lực và kết quả kinh doanh của một số doanh nghiệp Việt đang làm ăn tại Bờ Biển Ngà, mong muốn hai nước thúc đẩy hợp tác về điều và cacao.

+ **Các văn bản ký kết:** Bản ghi nhớ hợp tác giữa hai Bộ Ngoại giao (5/2014); Hiệp định miễn thị thực cho người mang hộ chiếu ngoại giao và công vụ (18/4/2017); Thông cáo chung nhân chuyến thăm BBN của Thứ trưởng Ngoại giao Vũ Hồng Nam (19/4/2017).

+ Hiện có khoảng 300 người Việt Nam đang sinh sống và làm việc tại Bờ Biển Ngà.

- **Quan hệ kinh tế:**

+ **Thương mại:** Bờ Biển Ngà là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam tại châu Phi với kim ngạch năm 2017 đạt 1,018 tỷ USD, trong đó ta xuất 126,6 triệu USD và nhập 892,1 triệu USD (chủ yếu là điều và bông).

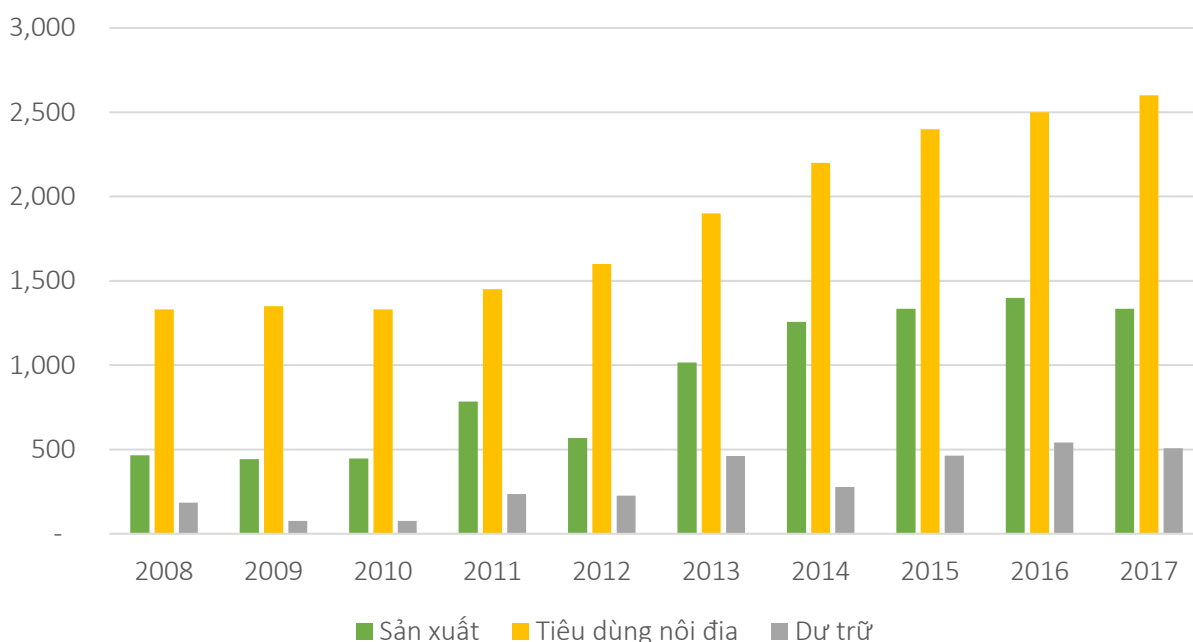
+ **Đầu tư:** Việt Nam hiện có 01 dự án đầu tư sang Bờ Biển Ngà với tổng vốn đầu tư 895.000 USD là dự án Công ty cổ phần Long Sơn, cấp phép 2016, hoạt động trong lĩnh vực chế biến, phân phối, xuất nhập khẩu hạt điều thô.

+ **Nông nghiệp:** Hiện bạn mong muốn hợp tác chuyển giao công nghệ chế biến điều thô và đề nghị Việt Nam đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến điều tại Bờ Biển Ngà. Đồng thời, Hiệp hội Bông và Điều Bờ Biển Ngà đang xúc tiến thành lập một văn phòng đại diện đặt tại Tp. HCM.

6.2. Nhu cầu tiêu dùng gạo của Bờ Biển Ngà

Dù chính phủ Bờ Biển Ngà đã và đang nỗ lực phát triển ngành lúa gạo trong nước nhưng sản xuất gạo của nước này vẫn chưa thể bắt kịp nhu cầu tiêu dùng trong nước. Sản xuất trong nước tăng mạnh nhất vào năm 2013, với tốc độ tăng trưởng đạt 79%, sau đó giảm dần. Trong khi đó, tiêu dùng lúa gạo của nước này vẫn tăng đều, khoảng 5%/năm trong 3 năm trở lại đây. Chính phủ Bờ Biển Ngà đặt mục tiêu tự cung tự cấp được gạo vào năm 2020, nhưng theo nhận định của nhiều chuyên gia, mục tiêu này khó mà đạt được, do tính đến năm 2017, tỷ lệ tự cung của Bờ Biển Ngà mới chỉ đạt khoảng 50%.

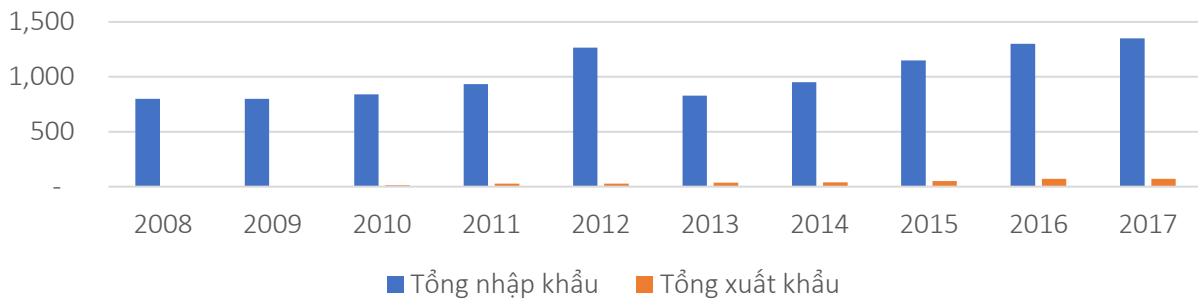
Hình 31: Sản lượng, tiêu dùng nội địa và dự trữ gạo của Bờ Biển Ngà, trong giai đoạn 2008-2017 (đơn vị: nghìn tấn)



Nguồn: USDA

Dù mức thuế nhập khẩu gạo ở Bờ Biển Ngà hiện nay là 35% nhưng do nguồn cung trong nước không đủ đáp ứng nên Bờ Biển Ngà vẫn phải nhập khẩu khoảng 1 triệu tấn gạo mỗi năm. Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu gạo của Bờ Biển Ngà đạt trung bình khoảng 7,7% trong 10 năm trở lại đây. Năm 2017, Bờ Biển Ngà nhập khẩu 1,35 triệu tấn gạo.

Hình 32: Xuất nhập khẩu gạo của Bờ Biển Ngà, trong giai đoạn 2008-2017 (đơn vị: nghìn tấn)



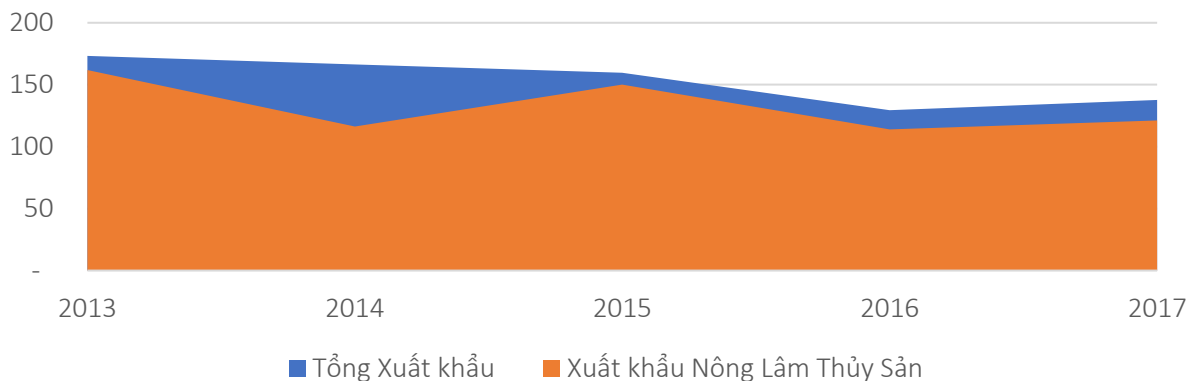
Nguồn: USDA

6.3. Tổng quan về thương mại giữa Việt Nam và Bờ Biển Ngà

6.3.1. Tình hình xuất nhập giữa Việt Nam và Bờ Biển Ngà

Bờ Biển Ngà là một trong những đối tác thương mại lớn của Việt Nam ở Châu Phi. Trong giai đoạn 2012-2017, tổng kim ngạch trao đổi thương mại giữa hai nước có sự tăng trưởng mạnh, từ 310 triệu USD năm 2012 lên hơn 1 tỷ USD năm 2016. Trong đó, Việt Nam xuất khẩu sang Bờ Biển Ngà đạt 126,2 triệu USD và nhập khẩu từ thị trường này đạt 892 triệu USD. Về cơ cấu hàng hóa, các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Bờ Biển Ngà bao gồm gạo (chiếm 70,9% tổng kim ngạch xuất khẩu), giày dép, máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng, thủy sản. Bờ Biển Ngà là nước cung cấp các nguyên liệu đầu vào quan trọng cho Việt Nam, chủ yếu là hạt điều thô (chiếm tới 93% tổng giá trị nhập khẩu) và bông.

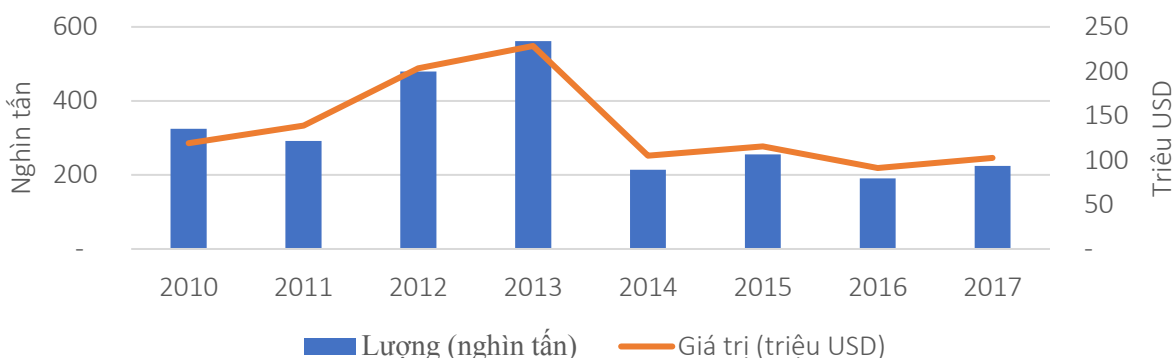
Hình 33: Xuất khẩu của Việt Nam sang Bờ Biển Ngà, trong giai đoạn 2013-2017 (đơn vị: triệu USD)



Nguồn: Trademap và Tổng cục Hải quan

6.3.2. Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Bờ Biển Ngà

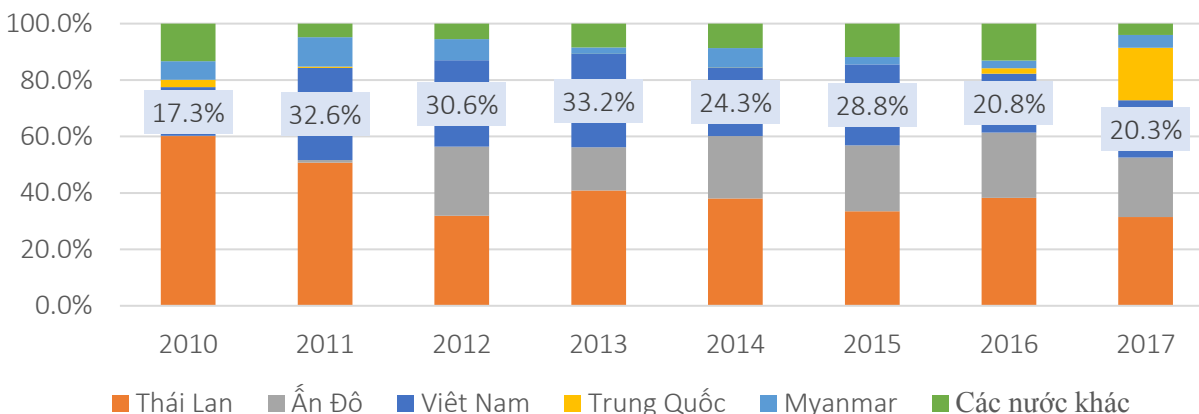
Hình 34: Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Bờ Biển Ngà, trong giai đoạn 2010-2017



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bờ Biển Ngà là thị trường truyền thống của Việt Nam ở châu Phi. Tuy vẫn đạt khoảng 200 nghìn tấn, trị giá khoảng 100 USD mỗi năm, nhưng nhìn chung xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường này đã giảm mạnh trong 4 năm trở lại đây do cạnh tranh từ Ấn Độ và Thái Lan và Trung Quốc.

Hình 35: Thị phần gạo xuất khẩu sang Bờ Biển Ngà, trong giai đoạn 2010-2017



Nguồn: Trademap

7. Thị trường Iraq

7.1. Tổng quan về Iraq

7.1.1. Các thông tin cơ bản

Tên chính thức: Cộng hòa Iraq, **Thủ đô:** Bagdad

Diện tích: 437.072 km², đứng thứ 58 thế giới về diện tích đất liền

Dân số: 38,27 triệu người (2017), trong đó khoảng 75% là người Ả Rập, dân tộc người thiểu số chính là người Kurd (15%) sống tại khu vực miền bắc nước này

Ngôn ngữ chính: tiếng Ả Rập, tiếng Kurd.

Tôn giáo: Hồi giáo Shia (64,5%)/ Sunni (31,4%), Yazidi (2%), Công giáo (1,2%)

Đơn vị tiền tệ: Dinar (IQD), 1 USD = 1188,3 CFA (tháng 11/2018)

Múi giờ: nằm tại Trung Đông, múi giờ GMT +3 (lệch 4 tiếng so với Việt Nam)

Biên giới: giáp với Ả Rập Xê Út, Kuwait về phía nam, Thổ Nhĩ Kỳ về phía bắc, Syria về phía tây bắc, Jordan về phía tây, và Iran về phía đông

Đặc điểm tự nhiên: phần lớn đất đai Iraq là sa mạc, nhưng khu vực giữa hai con sông lớn Euphrates và Tigris là đất màu mỡ. Phía bắc đất nước là khu vực miền núi rộng lớn, phía nam có bờ biển ngấn nhìn ra vịnh Ba Tư. Khí hậu phần lớn là khí hậu miền xa mạc với mùa đông ôn đới lạnh và mùa hè khô, nóng, ít mưa. Vùng núi phía bắc có mùa đông lạnh, thỉnh thoảng có nhiều tuyết rơi có thể gây ngập lụt.

Thể chế chính trị: Cộng hòa Tổng thống. Chính trị Iraq khá bất ổn, sau khi Mỹ lật đổ chính quyền độc tài của tổng thống Saddam Hussein năm 2003, xung đột giữa hai dòng Sunni và Shia liên tục xảy ra. Xung đột không chỉ xảy ra giữa hai dòng Hồi giáo, mà còn xảy ra giữa nhóm vũ trang cực đoan (ISIL) với các tôn giáo thiểu số tại nước này như Yazidis. Năm 2017, dân tộc thiểu số chính là người Kurd đã tổ chức một cuộc trưng cầu ý dân về việc nhóm người này tách khỏi Iraq (mà không được sự đồng thuận của chính phủ Iraq), kết quả tỷ lệ ủng hộ lên đến hơn 92%.

Ngày nghỉ, lễ tết: tết Dương lịch; Quốc tế Lao động, các ngày lễ của Hồi giáo (kết thúc lễ Ramadan, lễ Eid Al-Adha, ngày sinh của nhà tiên tri Muharram...) có thể lên tới 10 ngày; Quốc khánh (3/10); ngày chiến thắng (10/12).

7.1.2. Tình hình kinh tế

Dù là nước có trữ lượng giàu mỏ lớn thứ 2 thế giới nhưng nền kinh tế Iraq trong 10 năm trở lại đây hầu như không phát triển do nhiều xung đột trong nước. Kinh tế Iraq phụ thuộc chủ yếu vào dầu thô, chiếm 90% tổng nguồn thu của chính phủ và 80% nguồn thu ngoại hối của nước này. Dù có vùng đồng bằng màu mỡ nằm giữa sông Ti-gơ-rơ và sông Ơ-phơ-rát, nhưng sản xuất nông nghiệp của nước này vẫn không đủ cung cấp trong nước và thường phải nhập khẩu thực phẩm từ nước ngoài.

Hình 36: Cơ cấu GDP theo ngành của Iraq năm 2017

Hình 37: Phân bố lao động theo ngành của Iraq năm 2017



Nguồn: Index Mundi và Global EDGE

Bảng 6: Tổng quan kinh tế Iraq giai đoạn 2015-2017

	2015	2016	2017
GDP	598 tỷ USD	663,7 tỷ USD	660,7 tỷ USD
Tăng trưởng GDP	4,8%	11%	-0,78%
GDP theo đầu người	16.050 USD	17.516 USD	17.198 USD
Tỷ lệ lạm phát	1,39%	0,53%	0,18%
Sản phẩm nông nghiệp	Lúa mì, lúa mạch, gạo, rau, quả chà là, bông, bò, cừu, gia cầm		
Công nghiệp	Dầu khí, hóa chất, dệt may, da, vật liệu xây dựng, chế biến thực phẩm, phân bón, chế tạo kim loại		
Kim ngạch nhập khẩu		19,57 tỷ USD	36,47 tỷ USD
Mặt hàng nhập khẩu chính	Thực phẩm, dược phẩm		
Đối tác nhập khẩu 2016	Trung Quốc (26,9%), Thổ Nhĩ Kỳ (26,6%), Hàn Quốc (5%), Mỹ (4,4%)		
Kim ngạch xuất khẩu		28,36 tỷ USD	56,74 tỷ USD
Mặt hàng xuất khẩu chính	Dầu thô, nhiên liệu thô, thực phẩm và động vật sống		

Đối tác xuất khẩu 2016	Trung Quốc (21,9%), Ấn Độ (20,6%), Mỹ (12,3%), Hàn Quốc (10,3%), Ý (6,8%), Hy Lạp (5,4%)
-------------------------------	--

Nguồn: Index Mundi và Global EDGE

7.1.3. Quan hệ ngoại giao với Việt Nam

- **Quan hệ chính trị:** Ngày 10/7/1968, ta và Iraq thiết lập quan hệ ngoại giao ở cấp đại sứ. Năm 1978 ta lập quan hệ Đảng với Đảng cầm quyền Iraq (Đảng Baath). Iraq tích cực ủng hộ và giúp đỡ nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Sau chiến tranh Iraq năm 2003, Chính quyền mới tại Iraq tiếp tục khẳng định coi trọng quan hệ với Việt Nam.

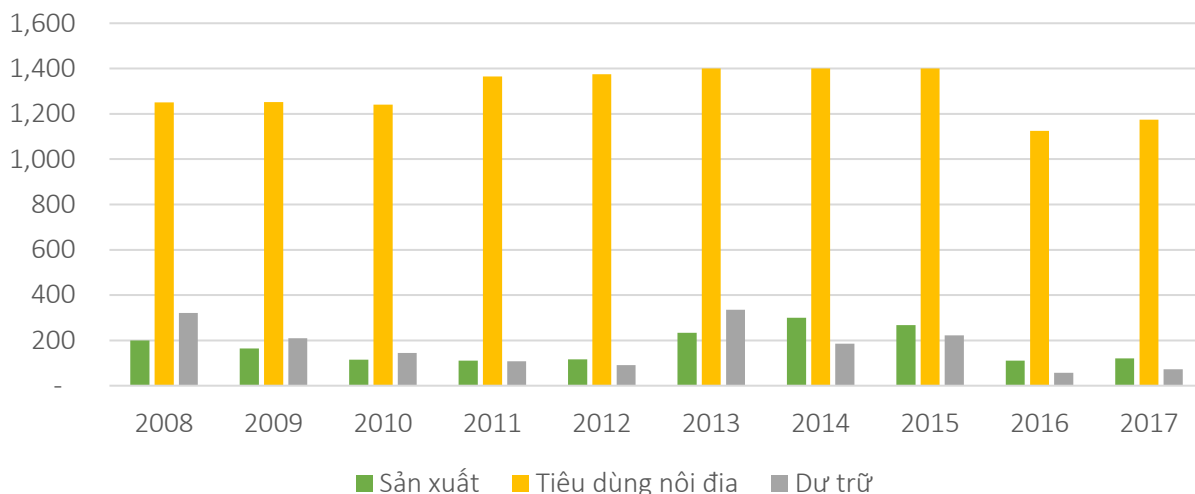
- **Quan hệ kinh tế:** Đến nay, Việt Nam đã trả cho phía Iraq 15 triệu trong tổng số 32 triệu USD ta nợ Bạ. Theo thỏa thuận, ta sẽ thanh toán nốt cho phía Iraq 17 triệu USD bằng hàng hóa. Tuy nhiên, do việc thanh toán bằng hàng hóa gặp nhiều khó khăn, Bộ Tài chính ta đang dự kiến kiến nghị Thủ tướng Chính phủ cho thanh toán nốt số nợ còn lại bằng tiền.

- **Các hiệp định/thỏa thuận đã ký:** Hiệp định trao đổi thương mại và hợp tác kinh tế, khoa học, kỹ thuật (1977); Hiệp định hợp tác văn hoá (1979); Hiệp định vay nợ bằng dầu thô (1975 và 1976); Hiệp định vay nợ tiền mặt (1979); Hiệp định tại chính về vấn đề trả nợ (1990); Hiệp định Lãnh sự (1990); Hiệp định miễn thị thực cho HC Ngoại giao và Công vụ (12/2001); Thoả thuận xoá nợ gốc còn lại cho Việt Nam (3/2002).

7.2. Nhu cầu tiêu dùng gạo của Iraq

Hiện nay, Iraq chỉ có khả năng tự cung 10% lượng gạo tiêu dùng trong nước nên nước phụ thuộc chủ yếu vào gạo nhập khẩu. Trong giai đoạn 2013-2015, sản xuất gạo của Iraq đã có sự tăng trưởng nhẹ. Nhưng do ảnh hưởng của chiến tranh nên từ 2016, cả tiêu dùng, sản xuất và dự trữ gạo của Iraq đều giảm mạnh. Dự báo sản lượng gạo của Iraq trong những năm tới sẽ tiếp tục giảm do hạn hán tăng và bất ổn chính trị vẫn tiếp diễn.

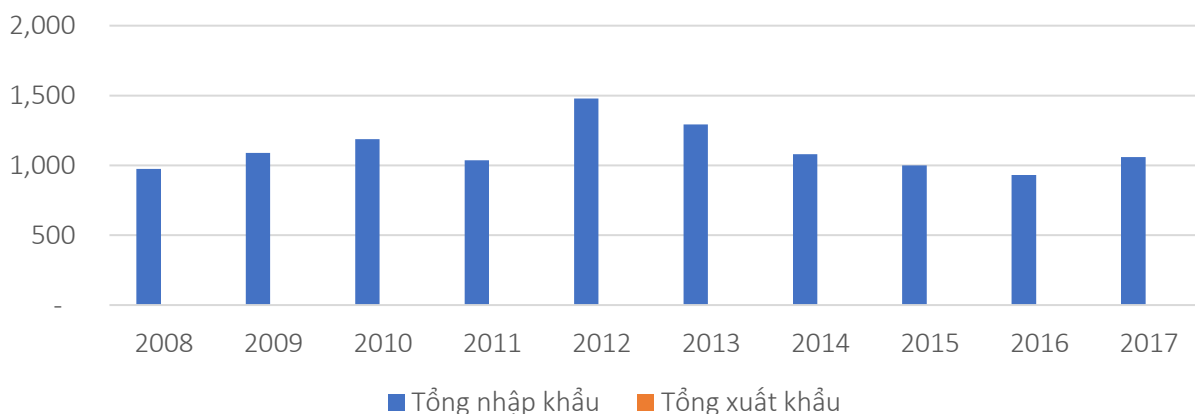
Hình 38: Sản lượng, tiêu dùng nội địa và dự trữ gạo của Iraq, trong giai đoạn 2008-2017 (đơn vị: nghìn tấn)



Nguồn: USDA

Hằng năm, Iraq nhập khẩu khoảng 1 triệu tấn gạo. Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu gạo của Iraq đạt khoảng 2,4%/năm trong 10 năm trở lại đây.

Hình 39: Xuất nhập khẩu gạo của Iraq, trong giai đoạn 2008-2017 (đơn vị: nghìn tấn)



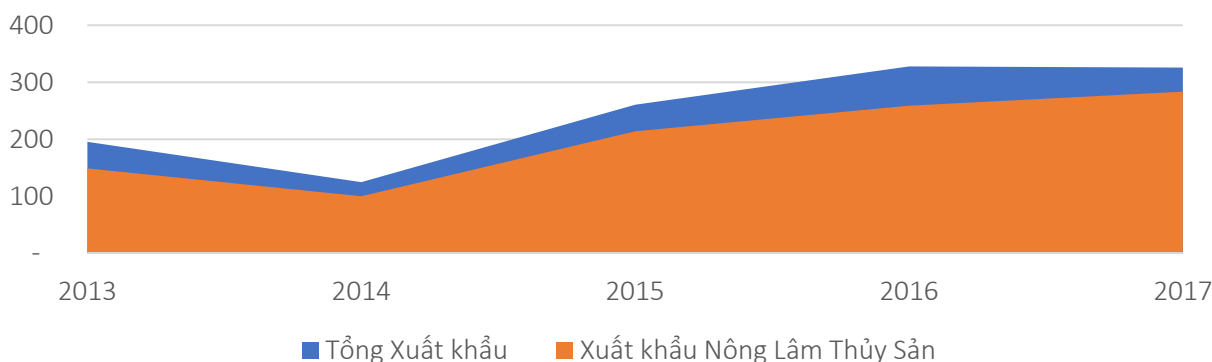
Nguồn: USDA

7.3. Tổng quan về thương mại giữa Việt Nam và Iraq

7.3.1. Tình hình xuất nhập giữa Việt Nam và Iraq

Xuất nhập khẩu của Việt Nam và Iraq còn khá khiêm tốn chủ yếu do các bất ổn chính trị ở nước này. Năm 2017, tổng xuất khẩu của Việt Nam sang Iraq chỉ đạt 326 triệu USD, trong đó chủ yếu là các sản xuất nông lâm thủy sản.

Hình 40: Xuất khẩu của Việt Nam sang Iraq, trong giai đoạn 2013-2017 (đơn vị: triệu USD)

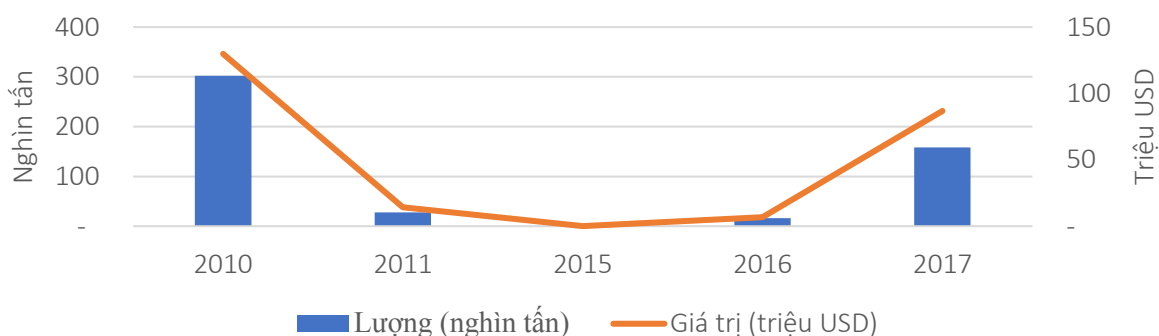


Nguồn: Trademap và Tổng cục Hải quan

7.3.2. Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Iraq

Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Iraq mới chỉ phục hồi trong năm 2017. Giai đoạn 2011-2016, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Iraq gần như bị đình chỉ hoàn toàn do bất ổn chính trị. Các đơn vị muốn nhập khẩu gạo phải đệ đơn lên cơ quan quản lý của Iraq để chờ xét duyệt. Phần lớn gạo nhập khẩu vào Iraq đều thông qua hợp đồng chính phủ và nước này sẽ cấm nhập khẩu trong thời gian hu hoạch trong nước.

Hình 41: Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Iraq, trong giai đoạn 2010-2017



Nguồn: Tổng cục Hải quan

8. Thị trường Singapo

8.1. Tổng quan về Singapo

8.1.1. Các thông tin cơ bản

Tên chính thức: Cộng hoà Singapore, **Thủ đô:** Singapore

Diện tích: 692,7 km², gồm 64 đảo, 1 đảo lớn và 63 đảo nhỏ

Dân số: 5,612 triệu người (2017), trong đó 74,2% là người Hoa; 13,3% là người Malay; 9,2% là người Ấn Độ

Ngôn ngữ chính: tiếng Anh, tiếng Mã Lai, tiếng Quan Thoại, tiếng Tamil

Tôn giáo: Phật giáo (33,2%), Cơ đốc giáo (18,8%), không tôn giáo (18,5%); Hồi giáo (14%); Đạo giáo và tôn giáo truyền thống Trung Hoa (10%) và Ấn Độ giáo (5%)

Đơn vị tiền tệ: Singapore Dollar (SGD), 1 USD = 1,38 SGD (tháng 11/2018)

Múi giờ: nằm tại Đông Nam Á, múi giờ GMT +8 (lệch 1 tiếng so với Việt Nam)

Biên giới: là quốc đảo, tách biệt với Malaysia bán đảo qua eo biển Johor ở phía bắc, và tách biệt với quần đảo Riau của Indonesia qua eo biển

Đặc điểm tự nhiên: Singapore là quốc gia đô thị hóa cao độ, chỉ còn lại ít thảm thực vật nguyên sinh. Lãnh thổ của Singapore liên tục mở rộng thông qua hoạt động cải tạo đất. Khí hậu của Singapore là khí hậu nhiệt đới, nóng, độ ẩm cao và lượng mưa nhiều do vị trí của đảo nằm ngoài hải dương và gần đường xích đạo

Thể chế chính trị: Cộng hòa Nghị viện

Ngày nghỉ, lễ tết: tết Dương lịch, tết Âm lịch, ngày Good Friday (thứ 6 trước lễ Phục Sinh), Quốc tế Lao động, lễ Phật đản, các lễ của Hồi giáo và Ấn Độ giáo (khoảng 3 ngày), Quốc khánh (9/8), Giáng sinh

8.1.2. Tình hình kinh tế

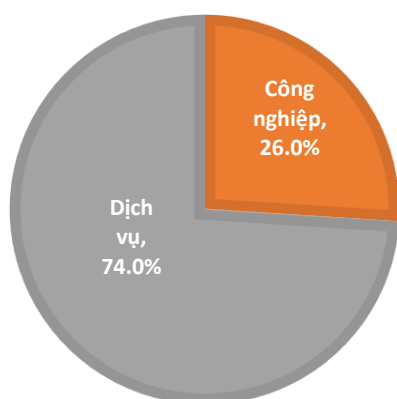
Singapore hầu như không có tài nguyên, nguyên liệu đều phải nhập từ bên ngoài, hàng năm phải nhập lương thực, thực phẩm để đáp ứng nhu cầu ở trong nước.

Singapore có cơ sở hạ tầng và một số ngành công nghiệp phát triển cao hàng đầu Châu Á và thế giới như: cảng biển, công nghiệp đóng và sửa chữa tàu, công nghiệp lọc dầu, chế biến, điện tử và lắp ráp máy móc tinh vi.

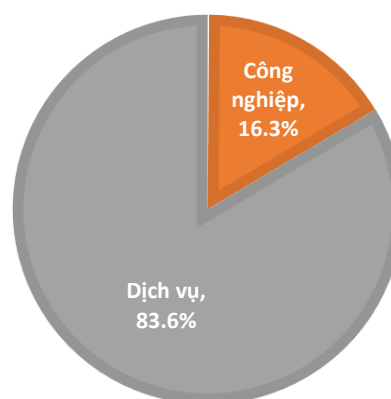
Singapore có nền kinh tế thị trường tự do phát triển cao và rất thành công. Singapore được hưởng một môi trường kinh tế mở cửa và không có tham nhũng, giá cả ổn định, và thu nhập bình quân trên đầu người cao hơn so với hầu hết các nước phát triển khác. Nền kinh tế phụ thuộc rất nhiều vào xuất khẩu, đặc biệt là các thiết bị điện tử tiêu dùng, sản phẩm công nghệ thông tin, dược phẩm, và lĩnh vực dịch vụ tài chính. GDP thực tế tăng trưởng trung bình 7,1% từ năm 2004 - 2007. Nền kinh tế sụt giảm 0,8% trong năm 2009 do hệ quả của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, nhưng lại hồi phục 14,5% trong năm 2010 và 5,3% trong năm 2011, với sức mạnh của xuất khẩu. Về lâu dài, Chính phủ hy vọng sẽ thiết lập một lộ trình tăng trưởng mới tập trung vào nâng cao năng suất. Singapore đã thu hút được đầu tư lớn vào sản xuất dược phẩm và công nghệ y tế và sẽ tiếp tục nỗ lực để thiết lập Singapore là trung tâm tài chính và công nghệ cao của khu vực Đông Nam Á.

Chính phủ Singapore đang nỗ lực tái cơ cấu nền kinh tế, dần xóa bỏ phụ thuộc vào lao động nước ngoài, nâng cao năng suất lao động và tăng lương cho người dân. Singapore thu hút được đầu tư lớn trong ngành dược phẩm, công nghệ y tế và đang nỗ lực củng cố vị trí trung tâm tài chính và công nghệ cao hàng đầu khu vực Đông Nam Á.

Hình 42: Cơ cấu GDP theo ngành của Singapore năm 2017



Hình 43: Phân bố lao động theo ngành của Singapore năm 2017



Nguồn: Index Mundi và Global EDGE

Bảng 7: Tổng quan kinh tế Singapore giai đoạn 2015-2017

	2015	2016	2017
GDP	481 tỷ USD	499 tỷ USD	527 tỷ USD
Tăng trưởng GDP	2,24%	2,4%	3,62%
GDP theo đầu người	87.043 USD	89.103 USD	93.905 USD
Tỷ lệ lạm phát	-0,52%	-0,53%	0,58%
Sản phẩm nông nghiệp	Rau quả, trứng, cá, hoa phong lan, cá cảnh		
Công nghiệp	Điện tử, hóa chất, dịch vụ tài chính, thiết bị khoan dầu, lọc dầu, sản phẩm cao su và chế biến cao su, thực phẩm chế biến và đồ uống, sửa chữa tàu, xây dựng, xây dựng khu đánh bắt xa bờ, công nghệ sinh học, thầu khoán		
Kim ngạch nhập khẩu	296,74 tỷ USD	278,8 tỷ USD	309,7 tỷ USD
Mặt hàng nhập khẩu chính	Máy móc, thiết bị, nhiên liệu khoáng sản, hóa chất, thực phẩm, hàng tiêu dùng		

Đối tác nhập khẩu 2017	Trung Quốc (14%); Malaysia (11,9%); Mỹ (10,6%); Nhật Bản (6,3%); Hàn Quốc (4,9%); Indonesia (4,6%); Đức (2,9%); Thụy Sĩ (2,8%); Ả Rập Sê Út (2,8%); Pháp (2,7%)		
Kim ngạch xuất khẩu	346,63 tỷ USD	361,6 tỷ USD	396,4 tỷ USD
Mặt hàng xuất khẩu chính	Máy móc, thiết bị, dược phẩm, hóa chất khác, sản phẩm dầu mỏ tinh chế, thực phẩm và đồ uống		
Đối tác xuất khẩu 2017	Trung Quốc (14%); Hồng Kông (12%); Malaysia (11%); Indonesia (7,5%); Mỹ (6,5%); Nhật Bản (4,6%); Hàn Quốc (4,5%); Thái Lan (3,9%); Việt Nam (3,3%); Ấn Độ (3%)		

Nguồn: Index Mundi và Global EDGE

8.1.3. Quan hệ ngoại giao với Việt Nam

- **Quan hệ chính trị:** Việt Nam và Singapore chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao vào 01/8/1973. Kể từ 1991, đặc biệt từ khi Việt Nam là thành viên ASEAN (1995), quan hệ hai nước phát triển nhanh chóng. Singapore coi trọng quan hệ với Việt Nam và Việt Nam trở thành một trong những thị trường chính về thương mại, đầu tư của Singapore ở Đông Nam Á. Năm 2004, hai nước đã ký "Tuyên bố chung về Khuôn khổ Hợp tác Toàn diện trong thế kỷ 21", tạo cơ sở pháp lý và điều kiện thuận lợi thúc đẩy quan hệ hữu nghị và hợp tác nhiều mặt giữa hai nước. Tháng 9/2013, nhân chuyến thăm của Thủ tướng Lý Hiển Long tới Việt Nam và kỉ niệm 40 năm thiết lập quan hệ ngoại giao, hai bên đã ra Tuyên bố chung về thiết lập quan hệ Đối tác Chiến lược Việt Nam-Singapore.

- Quan hệ kinh tế thương mại:

+ **Về thương mại:** từ 1996 đến nay, Singapore luôn là một trong những đối tác lớn nhất của Việt Nam. Kim ngạch thương mại hai nước tăng theo từng năm: năm 2005 - 6,4 tỷ; năm 2006 - 7,7 tỷ USD; năm 2007 - 9,8 tỷ USD; năm 2008 - 12 tỷ USD; năm 2009 - 5,8 tỷ USD; năm 2010 - 6,2 tỷ USD; năm 2011 - 8,7 tỷ USD; năm 2012 - 9,6 tỷ USD; năm 2013 đạt gần 9 tỷ USD; năm 2014 đạt xấp xỉ 9,8 tỉ USD; năm 2015 đạt 9.2 tỉ USD; 2016 đạt 7.1 tỉ USD, 5 tháng đầu năm 2017 đạt 3,3 tỷ. Ta luôn nhập siêu. Các sản phẩm chủ yếu giữa hai nước là xăng dầu (ta xuất gạo dầu thô, phương tiện vận tải và phụ tùng; nhập xăng dầu thành phẩm), máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, điện thoại; ngoài ra, ta xuất các sản phẩm thủy sản, cà phê, hạt tiêu, rau quả... nhưng thị phần không lớn.

+ **Đầu tư:** đầu tư trực tiếp từ Singapore vào Việt Nam liên tục tăng từ năm 1998. Singapore tiếp tục là nhà đầu tư lớn của Việt Nam (đứng thứ 3/101) với hơn 1800 dự án, tổng vốn 39 tỉ USD. Singapore chủ yếu đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh bất động sản, công nghiệp chế biến, chế tạo, xây dựng. Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore (VSIP) là một biểu tượng cho tính hiệu quả của các dự án đầu tư của Singapore, đã hoạt động được hơn 11 năm với 7 khu VSIP. Các dự án đầu tư của Singapore được đánh giá hiệu quả, triển khai nhanh, tập trung vào các lĩnh vực trọng yếu trong chuyển dịch kinh tế vùng miền của Việt Nam. Hai nước kỷ niệm 20 năm thiết lập VSIP tại Bình Dương (9/2016). Việt Nam có 65 dự án sang Singapore, tổng vốn 24 triệu, chủ yếu trong lĩnh vực dầu khí, khai khoáng, bán lẻ, công nghệ thông tin, dịch vụ.

- **Hợp tác giáo dục-đào tạo:** Hai nước đã ký nhiều biên bản ghi nhớ, hợp tác về giáo dục. Hằng năm, chính phủ Singapore đều trao học bổng cho sinh viên Việt Nam.

- **Hợp tác văn hóa, thể thao và du lịch:** Singapore là thị trường du lịch quan trọng của Việt Nam, đồng thời là địa điểm du lịch hấp dẫn của du khách Việt Nam. Từ 2006, hợp tác du lịch được đưa vào khuôn khổ kết nối hai nền kinh tế Việt Nam-Singapore. Tổng cục Thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) đã ký Thỏa thuận hợp tác với Tập đoàn Y tế Singhealth Singapore (2013) với nội dung khai thác phối hợp trong các lĩnh vực khoa học và y tế thể thao, chú trọng công tác chữa trị và điều trị trần thương cho vận động viên.

- **Hợp tác xuất khẩu cát nhiễm mặn:** hai bên đã ký Bản ghi nhớ giữa Bộ Xây dựng Việt Nam và Bộ Phát triển Quốc gia Singapore (12/9/2013), với 3 lĩnh vực: Khuôn khổ cho việc nạo vét và xuất khẩu cát nhiễm mặn sang Singapore; Xây dựng năng lực kỹ thuật và hướng dẫn đánh giá tác động môi trường tại Việt Nam; Cơ chế liên hệ và trao đổi về việc nhập khẩu cát nhiễm mặn của Singapore. Hai bên đã thành lập Nhóm Công tác chung để triển khai MOU này.

- **Giao thông-vận tải:** hợp tác tốt trong cả lĩnh vực hàng không, hàng hải và giao thông đường bộ. Hàng không: năm 2013 đạt 1.76 triệu lượt khách, tăng 1.7% so với 2012; đã có các đường bay thẳng từ Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng và Phú Quốc (mở tháng 11/2014) đi Singapore. Năm 2016, Việt Nam đón 257.014 lượt khách Singapore, tăng 8.7% so với 2015; khách Việt Nam đến Singapore đạt 470 nghìn lượt, tăng 12% so với 2015. Hàng hải: hai bên chia sẻ quy hoạch tổng thể phát triển cảng biển, lựa chọn cảng phù hợp tiến hành hợp tác kết nối cảng biển (phát triển, quản lý và khai thác các bến cảng); liên doanh xây dựng, quản lý cảng Thị Vải (Bà Rịa – Vũng Tàu).

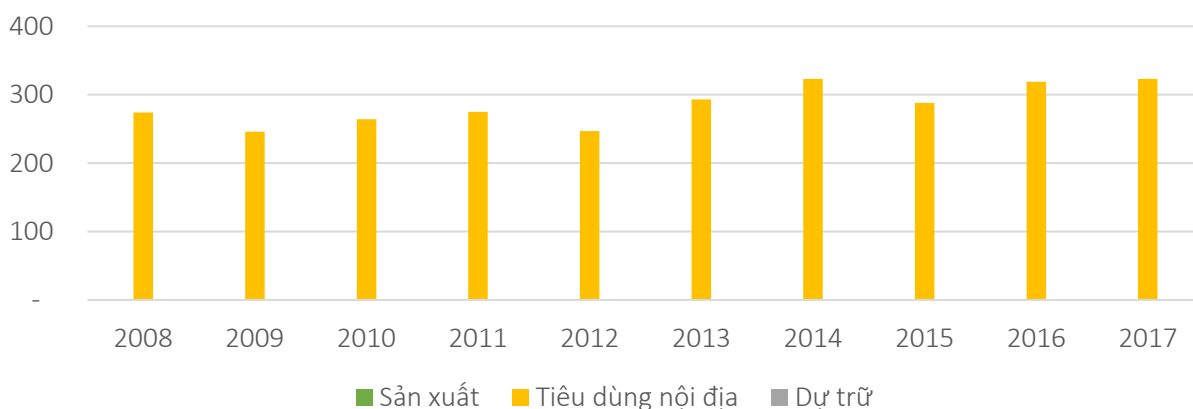
- Cộng đồng người Việt tại Singapore: hiện có khoảng 12.000 người, trong đó có 9000 sinh viên, còn lại là công nhân tại các khu công nghiệp (lắp ráp điện tử, chế biến), chuyên

gia - trí thức và một số ít cô dâu. Nhìn chung cộng đồng người Việt tại Singapore hòa nhập với xã hội, tuân thủ pháp luật và được tạo điều kiện sinh sống tốt.

8.2. Nhu cầu tiêu dùng gạo của Singapo

Singapo là một quốc đảo chỉ rộng 692,7 km² và hoạt động trong khu vực công nghiệp và dịch vụ, không sản xuất nông nghiệp nên nước này phụ thuộc hoàn toàn vào gạo nhập khẩu từ các nước láng giềng. Công nghiệp Singapo cũng không hướng đến chế biến thực phẩm mà tập trung vào các sản phẩm công nghệ cao nên nhập khẩu gạo của Singapo chủ yếu để phục vụ dân cư và khách du lịch. Trong 10 năm trở lại đây, nhập khẩu gạo của Singapo tăng trưởng khoảng 2,4%/năm. Năm 2017, nhập khẩu gạo của Singapo đạt 323 nghìn tấn.

Hình 44: Sản lượng, tiêu dùng nội địa và dự trữ gạo của Singapo, trong giai đoạn 2008-2017 (đơn vị: nghìn tấn)



Nguồn: USDA

8.3. Tổng quan về thương mại giữa Việt Nam và Singapo

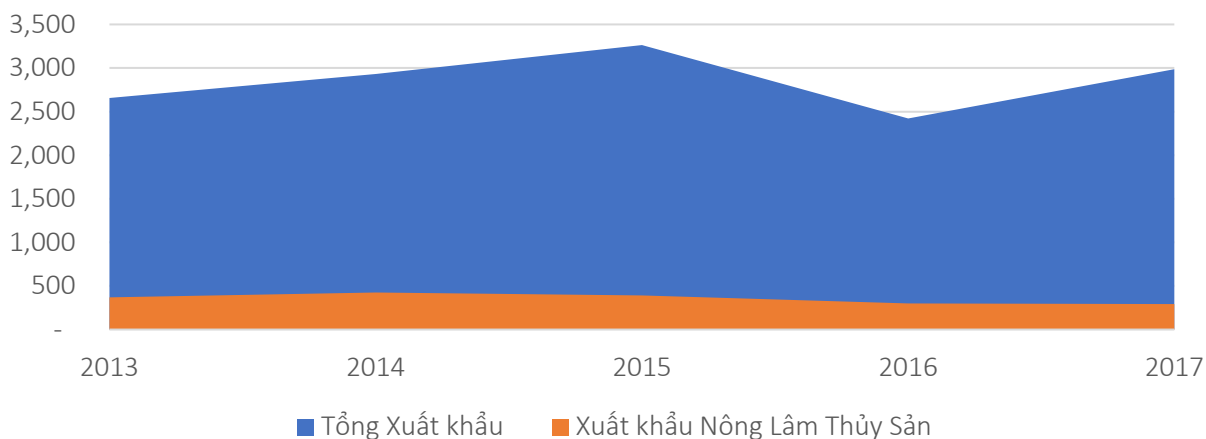
8.3.1. Tình hình xuất nhập giữa Việt Nam và Singapo

Hiện nay, Singapo đang là đối tác thương mại lớn thứ 3 của Việt Nam trong ASEAN (sau Thái Lan, Malaysia) và lớn thứ 9 của Việt Nam trong quan hệ thương mại với các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới (sau Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Malaysia, Đài Loan và Hồng Kông). Trong khi đó, Việt Nam đang là đối tác thương mại lớn thứ 11 của Singapo.

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Singapo trong năm 2017 đạt trên 2,96 tỷ USD, tăng 22,4% so với năm 2016. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang Singapo bao gồm: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (526 triệu USD, tăng 30%); thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh (356 triệu USD, tăng 13,2%); điện thoại và linh kiện

(322 triệu USD, tăng 24,6%); máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng (326 triệu USD, giảm 15,4%); phương tiện vận tải và phụ tùng (219 triệu USD, tăng 71%); dầu thô (216 triệu USD, tăng 173%).

Hình 45: Xuất khẩu của Việt Nam sang Singapo, trong giai đoạn 2013-2017 (đơn vị: triệu USD)



Nguồn: Trademap và Tổng cục Hải quan

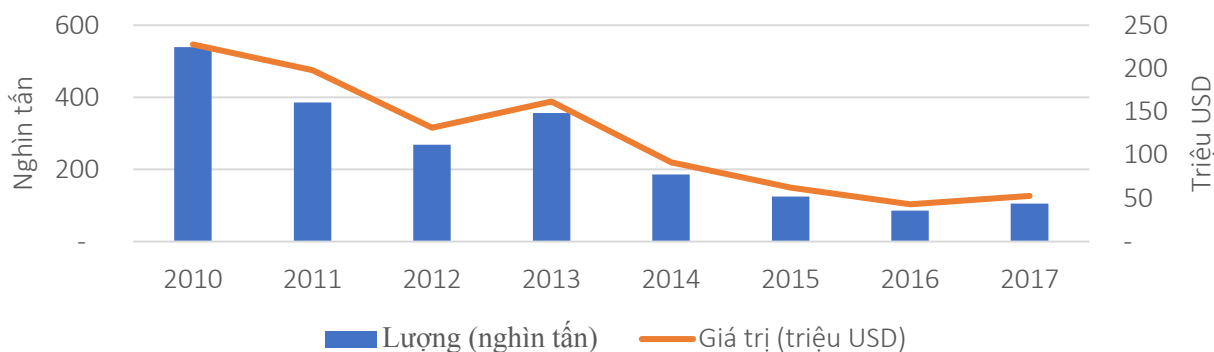
Singapore đưa ra yêu cầu khá cao và chặt chẽ đối với tiêu chuẩn, chất lượng hàng hóa nhập khẩu thông qua hệ thống các biện pháp hàng rào kỹ thuật thương mại (TBT) và yêu cầu về kiểm dịch vệ sinh an toàn thực phẩm, thú y (SPS). Trong khi đó, cho đến nay, Việt Nam và Singapore vẫn chưa ký hiệp định, thỏa thuận nào về hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp và công nhận lẫn nhau về vệ sinh an toàn thực phẩm. Đây là một trong những khó khăn cho các mặt hàng nông thủy sản, thực phẩm của Việt Nam tiếp cận thị trường Singapore.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Singapore đạt 5,3 tỷ USD, tăng 11,3% so với năm 2016. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam từ Singapore gồm: xăng dầu các loại (gần 2,2 tỷ USD, tăng 34,3%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (773,9 triệu USD, giảm 25%); máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác (346,8 triệu USD, giảm 11,2%); chất dẻo nguyên liệu (298 triệu USD, tăng 17,9%).

8.3.2. Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Singapo

Singapo là thị trường truyền thống của Việt Nam nhưng xuất khẩu gạo của Việt Nam đang giảm dần do nhiều quan ngại về an toàn thực phẩm và chất lượng của gạo Việt Nam.

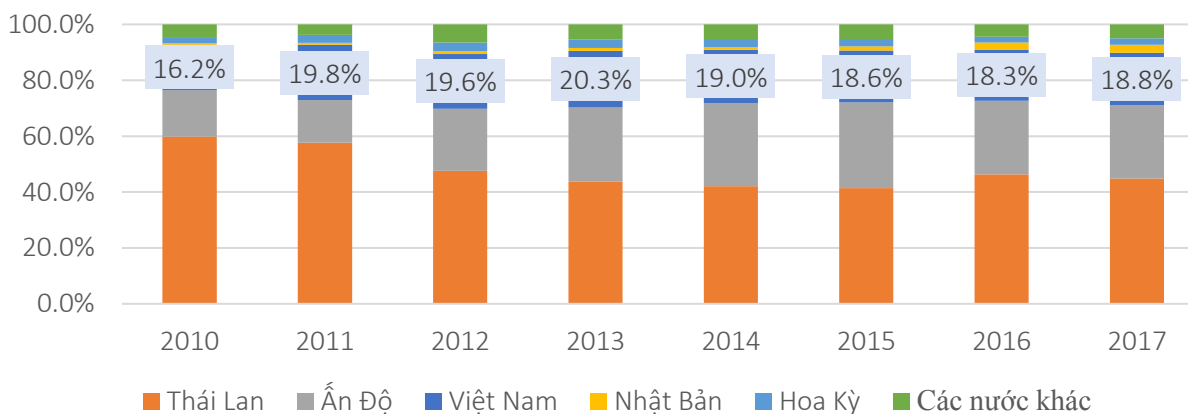
Hình 46: Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Singapo, trong giai đoạn 2010-2017



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Thị phần của gạo Việt Nam tại Singapo khá khiêm tốn do đây là thị trường yêu cầu cao, chủ yếu tiêu thụ gạo cấp trung và cao. Do đó, nhà cung cấp gạo chủ yếu cho thị trường này là Thái Lan và Ấn Độ. Ngoài gạo thơm, gạo đặc sản của Thái Lan, Singapo còn nhập khẩu nhiều gạo basmati từ Ấn Độ, do nước này có cộng đồng người Ấn khá lớn.

Hình 47: Thị phần gạo xuất khẩu sang Singapo, trong giai đoạn 2010-2017



Nguồn: Trademap

9. Thị trường Hồng Kông

9.1. Tổng quan về Hồng Kông

9.1.1. Các thông tin cơ bản

Tên chính thức: Đặc khu hành chính Hồng Kông, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa

Diện tích: 1.104 km² (đất liền: 1.054km², mặt nước: 50km²)

Dân số: 7,392 triệu người (2017)

Ngôn ngữ chính: tiếng Quảng Đông, ngoài ra tiếng Anh và tiếng Quan Thoại cũng được sử dụng rộng rãi

Tôn giáo: Phật giáo (82,8%), Thiên chúa giáo (11,1%), Hồi giáo (4,1%), Ấn Độ giáo (1,3%) và đạo Sikh (0,2%)

Đơn vị tiền tệ: HongKong Dollar (HKD), 1 USD = 7,83 HKD (tháng 11/2018)

Múi giờ: năm tại Trung Quốc, múi giờ GMT +8 (lệch 1 tiếng so với Việt Nam)

Biên giới: bán đảo Hồng Kông nằm ở địa đầu Đông Nam Trung Quốc, giáp với tỉnh Quảng Đông về phía Bắc và nhìn ra Biển Nam Trung Hoa ở phía Đông, Tây và Nam.

Đặc điểm tự nhiên: Hồng Kông bao gồm một tập hợp 262 hòn đảo ở Biển Đông, trong đó Đại Nhĩ Sơn là đảo lớn nhất. Đảo Hồng Kông là đảo lớn thứ hai và đông dân nhất. Áp Lợi Châu là một trong các đảo có mật độ dân số cao nhất thế giới.

Thể chế chính trị: Hồng Kông từng là một lãnh thổ phụ thuộc của Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ireland từ năm 1842 đến khi chuyển giao chủ quyền cho Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1997. Dưới chính sách một quốc gia, hai chế độ, Chính quyền Nhân dân Trung ương chịu trách nhiệm về mặt quốc phòng và ngoại giao của lãnh thổ này còn Hồng Kông thì duy trì hệ thống pháp luật, lực lượng cảnh sát, chế độ tiền tệ, chính sách hải quan, chính sách nhập cư của Anh, và các đại biểu trong các tổ chức và sự kiện quốc tế. Theo thể chế người đứng đầu chính quyền Đặc khu là người được bầu chọn bởi Ủy ban Bầu cử Trưởng Đặc khu bao gồm 800 thành viên. Tất cả các viên chức khác của chính quyền Đặc khu, bao gồm các thành viên của các cơ quan hành pháp và lập pháp đều hoặc là được Trưởng Đặc khu bổ nhiệm (trực tiếp hay ủy nhiệm) hoặc được cử tri bầu ra.

Ngày nghỉ, lễ tết: tết Dương lịch, tết Âm lịch, lễ Tạ ơn, tiết Thanh Minh, Quốc tế Lao động, lễ Phật Đản, lễ hội Thuyền Rồng, ngày kỉ niệm thành lập đặc khu, Trung thu, Quốc khánh (1/10), lễ Chung Yeung, Giáng sinh

9.1.2. Tình hình kinh tế

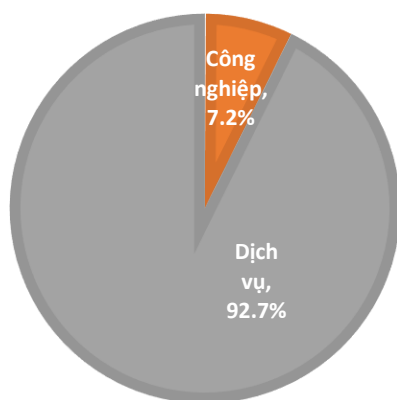
Kinh tế Hồng Kông là một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển được xây dựng trên nền kinh tế thị trường, thuế thấp và ít có sự can thiệp kinh tế của chính phủ. Đây là một trung tâm tài chính, thương mại quan trọng và là nơi tập trung nhiều đại bản doanh công ty của khu vực châu Á-Thái Bình Dương. Nếu tính về GDP bình quân đầu người và tổng sản phẩm nội địa, Hồng Kông là trung tâm đô thị giàu nhất ở Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Nền kinh tế tự do của Hồng Kông phụ thuộc nhiều vào thương mại và tài chính quốc tế - giá trị hàng hóa và dịch vụ thương mại bao gồm cả số lượng khá lớn hàng tái xuất gấp khoảng 4 lần GDP. Hồng Kông không đánh thuế hàng nhập khẩu và chỉ áp dụng thuế thu nhập đặc biệt đối với 4 mặt hàng tiêu dùng cho dù là được nhập khẩu hay sản xuất tại địa phương là: rượu mạnh, thuốc lá, dầu hydrocarbon và rượu methyl. Bên cạnh đó, Hồng

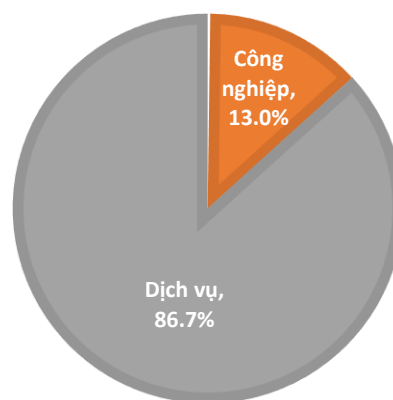
Kông cũng không áp dụng hạn ngạch (quotas) hay luật bán phá giá. Tài nguyên thiên nhiên của Hồng Kông rất hạn chế nên thực phẩm và nguyên liệu thô đều phải nhập khẩu.

Về tiền tệ, Hồng Kông vẫn duy trì thỏa thuận đã được thiết lập từ năm 1983 là tiếp tục liên kết chặt chẽ tiền tệ của mình với đồng USD. Năm 2013, Hồng Kông và Trung Quốc đã kí những thỏa thuận mới theo Hiệp định đối tác kinh tế chặt chẽ hơn đã được thông qua năm 2013 để tiến tới mối quan hệ gần gũi hơn giữa Hồng Kông và đại lục. Các biện pháp mới có hiệu lực từ tháng 1 năm 2014, bao gồm các dịch vụ và các điều khoản thuận lợi hóa thương mại, bên cạnh đó cũng sẽ cải thiện con đường tiếp cận khu vực dịch vụ của đại lục cho các công ty tại Hồng Kông.

Hình 48: Cơ cấu GDP theo ngành của Hồng Kông năm 2017



Hình 49: Phân bố lao động theo ngành của Hồng Kông năm 2017



Nguồn: Index Mundi và Global EDGE

Bảng 8: Tổng quan kinh tế Hồng Kông giai đoạn 2015-2017

	2015	2016	2017
GDP	435 tỷ USD	445.4 tỷ USD	454,9 tỷ USD
Tăng trưởng GDP	2.4%	2.1%	3.8%
GDP theo đầu người	59.500 USD	60.400 USD	61.400 USD
Tỷ lệ lạm phát	2,9%	3.4%	3.1%
Sản phẩm nông nghiệp	Rau tươi và hoa quả, gia cầm, thịt lợn, cá		

Công nghiệp	Dệt may, thời trang, du lịch, ngân hàng, vận chuyển, điện tử, nhựa, đồ chơi, đồng hồ đeo tay, đồng hồ		
Kim ngạch nhập khẩu	499,4 tỷ USD	460 tỷ USD	496,9 tỷ USD
Mặt hàng nhập khẩu chính	Máy móc và thiết bị điện, dệt, thêu, giày dép, đồng hồ đeo tay, đồng hồ, đồ chơi, nhựa, đá quý, vật liệu in		
Đối tác nhập khẩu 2017	Trung Quốc (51%); Mỹ (7,2%); Ấn Độ (3,6%); Nhật Bản (2,8%); Thái Lan (2,3%); Thụy Sĩ (1,9%); Singapore (1,9%); Việt Nam (1,7%); Đức (1,6%); Anh (1,6%)		
Kim ngạch xuất khẩu	524,3 tỷ USD	513,9 tỷ USD	558,6 tỷ USD
Mặt hàng xuất khẩu chính	Nguyên liệu thô và bán thành phẩm, hàng tiêu dùng, tư liệu sản xuất, thực phẩm, nhiên liệu		
Đối tác xuất khẩu 2017	Trung Quốc (48%); Singapore (6,9%); Nhật Bản (6,5%); Hàn Quốc (5,9%); Mỹ (5,6%); Thụy Sĩ (2,8%); Malaysia (2,7%); Ấn Độ (2,5%); Thái Lan (2,1%), Phillipines (2%)		

Nguồn: Index Mundi và Global EDGE

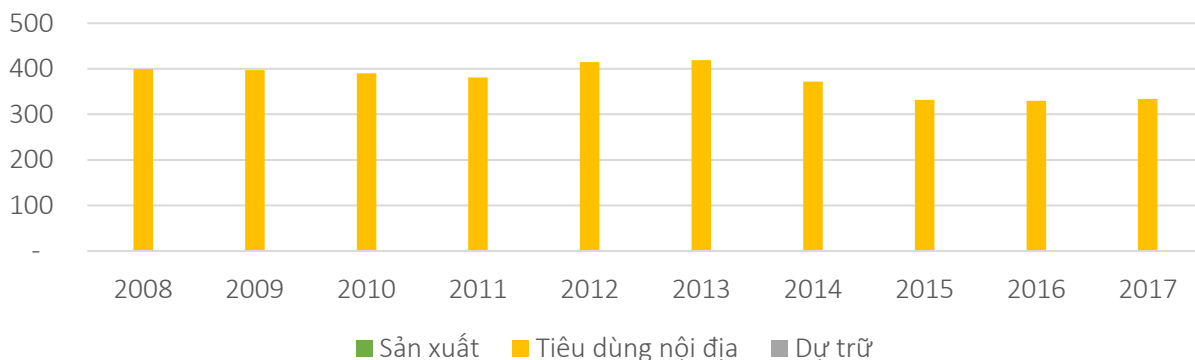
9.1.3. Quan hệ ngoại giao với Việt Nam

Vấn đề quan hệ ngoại giao của Hồng Kông với Việt Nam do chính quyền Trung ương Trung Quốc quyết định, phụ thuộc vào quan hệ song phương Việt – Trung. Ngoài ra, do Hồng Kông là thành viên của APEC nên quan hệ giữa Việt Nam và Hồng Kông còn là quan hệ giữa 2 thành viên APEC.

9.2. Nhu cầu tiêu dùng gạo của Hồng Kông

Giống với Singapo, Hồng Kông cũng là một quốc đảo nhỏ bé và hoạt động trong khu vực công nghiệp và dịch vụ, không sản xuất nông nghiệp nên nước này phụ thuộc hoàn toàn vào gạo nhập khẩu từ các nước láng giềng. Năm 2017, Hồng Kông nhập khẩu khoảng 334 nghìn tấn gạo. Do già hóa dân số và xu hướng tây hóa chế độ ăn, nên tiêu dùng gạo ở Hồng Kông đã giảm trong 4 năm trở lại đây.

Hình 50: Sản lượng, tiêu dùng nội địa và dự trữ gạo của Hồng Kông, trong giai đoạn 2008-2017 (đơn vị: nghìn tấn)



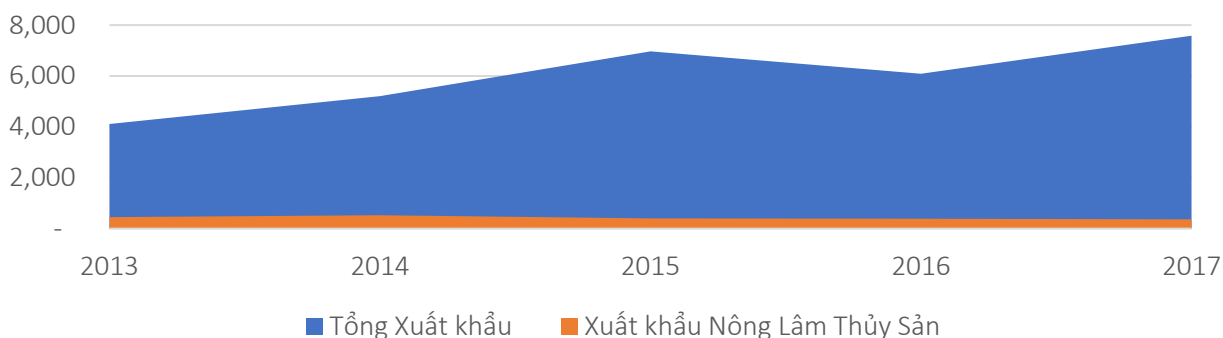
Nguồn: USDA

9.3. Tổng quan về thương mại giữa Việt Nam và Hồng Kông

9.3.1. Tình hình xuất nhập giữa Việt Nam và Hồng Kông

Hồng Kông là thị trường trung gian, nhập khẩu để tái xuất sang nhiều thị trường, đặc biệt là thị trường Trung Quốc nên nhu cầu nhập khẩu nhiều khi không xuất phát từ nhu cầu thực tế trên thị trường tiêu dùng sở tại.

Hình 51: Xuất khẩu của Việt Nam sang Hồng Kông, trong giai đoạn 2013-2017 (đơn vị: triệu USD)



Nguồn: Trademap và Tổng cục Hải quan

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hồng Kông năm 2016 đạt 6,09 tỷ USD, giảm 12,5% so với năm 2015 với nguyên nhân chính là do tác động của việc giảm nhập khẩu của các thị trường tái xuất. Tuy nhiên, cùng với việc một số thị trường bắt đầu khôi phục nhập khẩu, giá trị xuất khẩu sang Hồng Kông trong năm 2017 đã có sự tăng trưởng trở lại với tổng kim ngạch đạt 7,58 tỷ USD, tăng 24,55%.

- Mặt hàng thủy sản: thủy sản của Việt Nam thời gian qua tăng trưởng khá tốt vào thị trường Hồng Kông, tuy nhiên, mặt hàng này cũng gặp phải ngày càng nhiều áp lực cạnh tranh bởi giá cả và sự đa dạng từ sản phẩm của Trung Quốc cũng như khó khăn do các tiêu

chuẩn khắt khe về vệ sinh an toàn thực phẩm của Hồng Kông. Năm 2017, xuất khẩu thủy sản sang Hồng Kông đạt 157,94 triệu USD, tăng 4,4% so với năm 2016.

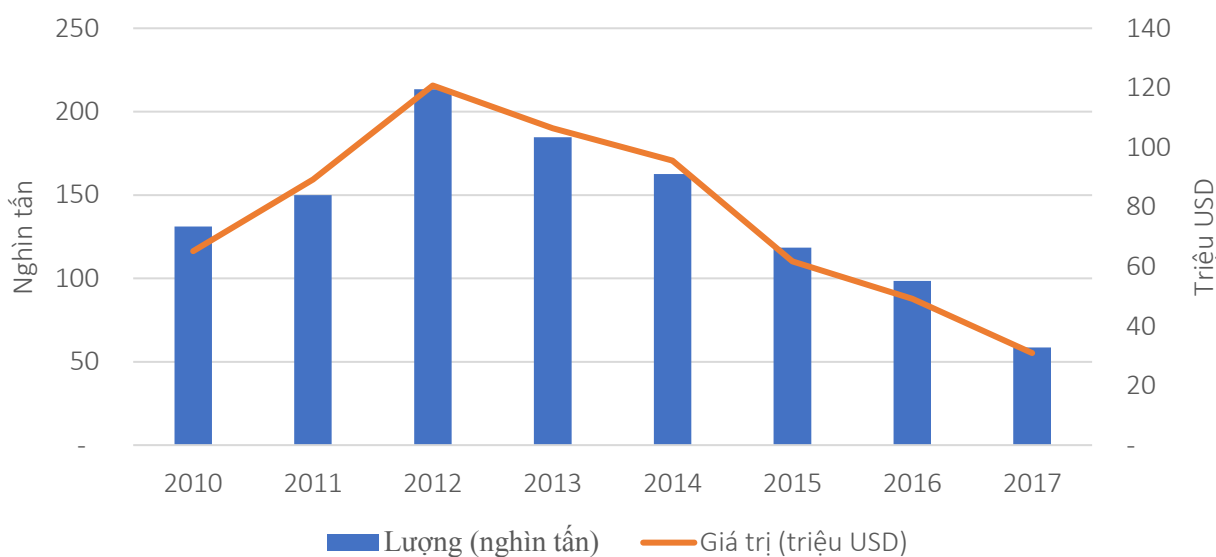
- Mặt hàng rau quả: Năm 2017, xuất khẩu rau quả sang Hồng Kông đạt 20,81 triệu USD tăng 56,68% so với năm 2016. Hiện nay, mới có quả thanh long của Việt Nam chiếm lĩnh được thị phần lớn tại Hồng Kông.

Về nhập khẩu, năm 2017, nhập khẩu từ thị trường này là 1,66 tỷ USD, tăng 11,06%. Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Hồng Kông gồm vải các loại, nguyên phụ liệu dệt may, da giày, máy móc thiết bị, điện thoại, phế liệu sắt thép...

9.3.2. Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Hồng Kông

Hồng Kông là thị trường truyền thống của Việt Nam nhưng xuất khẩu gạo của Việt Nam đang giảm dần do nhiều quan ngại về độ an toàn và chất lượng của gạo Việt Nam.

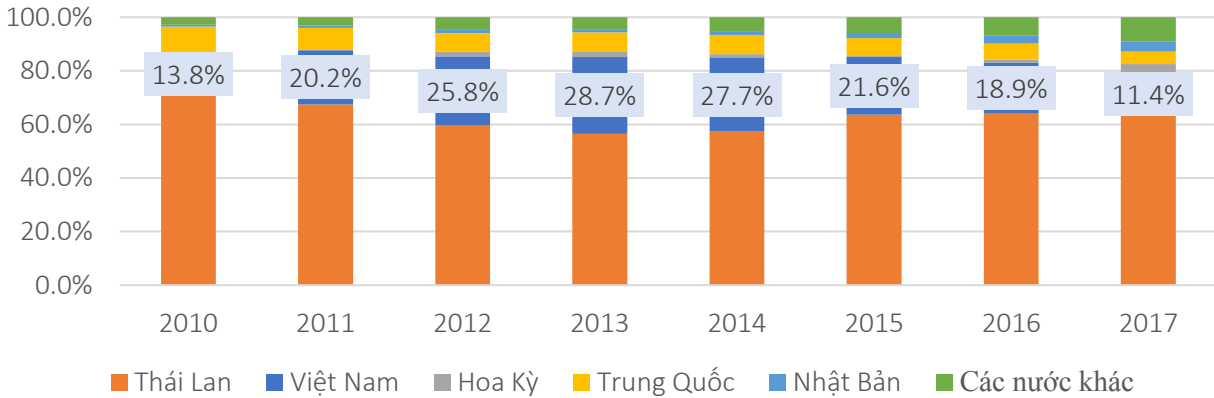
Hình 52: Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Hồng Kông, trong giai đoạn 2010-2017



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Thị phần của gạo Việt Nam tại Hồng Kông khá khiêm tốn do đây là thị trường yêu cầu cao, chủ yếu tiêu thụ gạo cấp trung và cao. Do đó, nhà cung cấp gạo chủ yếu cho thị trường này là Thái Lan. Một lý khác khiến Thái Lan chiếm lĩnh được thị trường này là do các thương nhân gốc Hoa tại Thái Lan dùng được tiếng Triều Châu, thứ tiếng mà nhiều thương nhân nhập khẩu gạo Hồng Kông dùng.

Hình 53: Thị phần gạo xuất khẩu sang Singapo, trong giai đoạn 2010-2017



Nguồn: Trademap

10. Thị trường Các tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất (UAE)

10.1. Tổng quan về UAE

10.1.1. Các thông tin cơ bản

Tên chính thức: Các tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất, **Thủ đô:** Abu Dhabi

Diện tích: 83.600 km², đứng thứ 114 thế giới về diện tích đất liền

Dân số: 9,4 triệu người (2017)

Ngôn ngữ chính: tiếng Ả Rập. Tiếng Anh được sử dụng rộng rãi như ngôn ngữ thương mại. Ngoài ra còn có các ngôn ngữ khác như tiếng Ba Tư, Hindi, Urdu (được sử dụng chủ yếu bởi những người dân nhập cư đến)

Tôn giáo: Hồi giáo (76%), Thiên chúa giáo (9%) và các tôn giáo khác (15%)

Đơn vị tiền tệ: Dirhams (AED), 1 USD = 3,67 AED (tháng 11/2018)

Múi giờ: nằm tại Trung Đông, múi giờ GMT +4 (lệch 3 tiếng so với Việt Nam)

Biên giới: Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất nằm tại Trung Đông, giáp với vịnh Oman và vịnh Ba Tư, nằm giữa Oman và Ả Rập Xê Út; đây là một vị trí chiến lược nằm sát phía nam của eo biển Hormuz, điểm trung chuyển trọng yếu với dầu thô thế giới

Đặc điểm tự nhiên: Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất có khí hậu cận nhiệt đới khô hạn với mùa hè nóng và mùa đông ấm. Các tháng nóng nhất là tháng 7 và tháng 8, khi nhiệt độ cao nhất trung bình đạt trên 45 °C tại đồng bằng duyên hải.

Thế chế chính trị: Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất là một liên bang của các chế độ quân chủ chuyên chế thế tập gồm 7 tiểu vương quốc

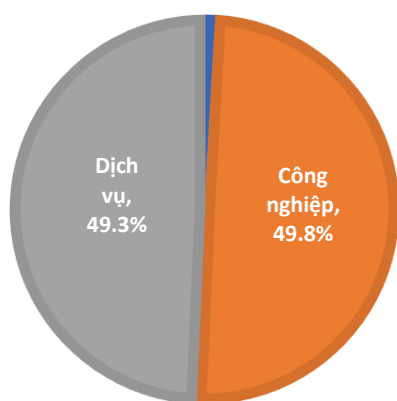
Ngày nghỉ, lễ tết: tết Dương lịch, các ngày lễ của Hồi giáo (lễ Ramadan, lễ Eid Al-Adha, ngày sinh của nhà tiên tri Muharram...) có thể lên tới 13 ngày; Quốc khánh (2/12).

10.1.2. Tình hình kinh tế

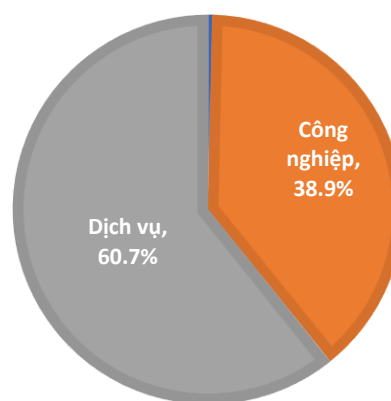
UAE là một trong những nền kinh tế lớn nhất ở khu vực Trung Đông, và đứng thứ 17 trong 61 nền kinh tế có tính cạnh tranh cao nhất thế giới, ngành hàng không lớn thứ 8 thế giới, ngành du lịch đứng thứ 2 trong khu vực, thặng dư thương mại hàng năm luôn ở mức cao. UAE là liên bang của bảy tiểu vương quốc Ả Rập.

Từ sau khi UAE gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 1995, tốc độ tăng trưởng của nước này tương đối cao. UAE là nền kinh tế thị trường tự do về lao động và hàng hóa. Nguyên tắc tự do và tình hình chính trị ổn định chính là 2 yếu tố hàng đầu giúp UAE đạt được thành tựu như ngày nay. Mặc dù UAE đã đưa ra nhiều nỗ lực đa dạng hóa ngành nghề, tuy nhiên, gần 40% GDP của UAE vẫn đến từ dầu mỏ. Do đó, ưu tiên hàng đầu của UAE đang là giảm phụ thuộc vào dầu mỏ và lao động có trình độ người nước ngoài. Giá dầu giảm trong những năm gần đây đã thúc đẩy UAE cắt giảm chi tiêu, bao gồm cả một số phúc lợi xã hội, tăng đầu tư vào thương mại và du lịch, phát triển công nghiệp và tạo thêm nhiều cơ hội việc làm cho người dân bản địa thông qua cải tiến giáo dục và tăng việc làm trong khu vực tư nhân.

Hình 54: Cơ cấu GDP theo ngành của UAE năm 2017



Hình 55: Phân bố lao động theo ngành của UAE năm 2017



Nguồn: Index Mundi và Global EDGE

Bảng 9: Tổng quan kinh tế UAE giai đoạn 2015-2017

	2015	2016	2017
GDP	641,9 tỷ USD	682,8 tỷ USD	691,9 tỷ USD

Tăng trưởng GDP	3%	3%	1,3%
GDP theo đầu người	67.000 USD	69.300 USD	68.200 USD
Tỷ lệ lạm phát	3,7%	1,8%	2,1%
Sản phẩm nông nghiệp	Quả chà là, rau củ, dưa hấu, gia cầm, các sản phẩm sữa		
Công nghiệp	Đầu và hóa dầu, khai thác thủy sản, nhôm, xi măng, phân bón, sửa chữa tàu thương mại, vật liệu xây dựng, đóng tàu, thủ công mỹ nghệ, dệt may		
Kim ngạch nhập khẩu	323,8 tỷ USD	298,6 tỷ USD	314,7 tỷ USD
Mặt hàng nhập khẩu chính	Thiết bị máy móc và giao thông, thực phẩm, hóa chất		
Đối tác nhập khẩu 2016	Trung Quốc (7,4%), Mỹ (6,9%), Ấn Độ (6,8%), Đức (4,4%)		
Kim ngạch xuất khẩu	248,2 tỷ USD	230,3 tỷ USD	241,3 tỷ USD
Mặt hàng xuất khẩu chính	Dầu thô, khí đốt tự nhiên, cá khô, chà là		
Đối tác xuất khẩu 2016	Ấn Độ (9,9%), Iran (8,9%), Nhật Bản (8,8%), Thụy Sĩ (8,5%), Oman (5,4%), Trung Quốc (5,1%)		

Nguồn: Index Mundi và Global EDGE

10.1.3. Quan hệ ngoại giao với Việt Nam

- **Quan hệ chính trị:** Ngày 1/8/1993 Việt Nam và UAE lập quan hệ ngoại giao. Tháng 10/1997, ta mở Tổng Lãnh sự quán tại Dubai; tháng 2/2008 nâng cấp lên thành Đại sứ quán tại A-bu Đa-bi. Tháng 7/2004, ta mở Trung tâm thương mại Việt Nam tại Dubai, đóng cửa năm 2008. Tháng 11/2008, BẠN mở Đại sứ quán tại Hà Nội.

- **Quan hệ thương mại:** Hiện UAE đã trở thành thị trường xuất khẩu lớn thứ 7 của Việt Nam sau Mỹ, Trung Quốc, Hồng Kong, Nhật Bản, Hàn Quốc và Đức. Các mặt hàng xuất khẩu chính của ta sang UAE gồm điện thoại di động, máy vi tính và linh kiện, sản phẩm điện, điện tử gia dụng, hạt tiêu, thủy sản, giày dép, dệt may, vải, ngọc trai, đá quý, hạt điều, gạo, chè, sản phẩm ngũ cốc, sản phẩm nhựa, đồ gỗ nội thất, giấy, trái cây, rau, thuốc lá... Các mặt hàng nhập khẩu chính của ta từ UAE gồm nguyên liệu nhựa, khí hóa lỏng LPG, chế phẩm từ dầu mỏ, nguyên liệu thức ăn gia súc, kim loại thường, hóa chất,...

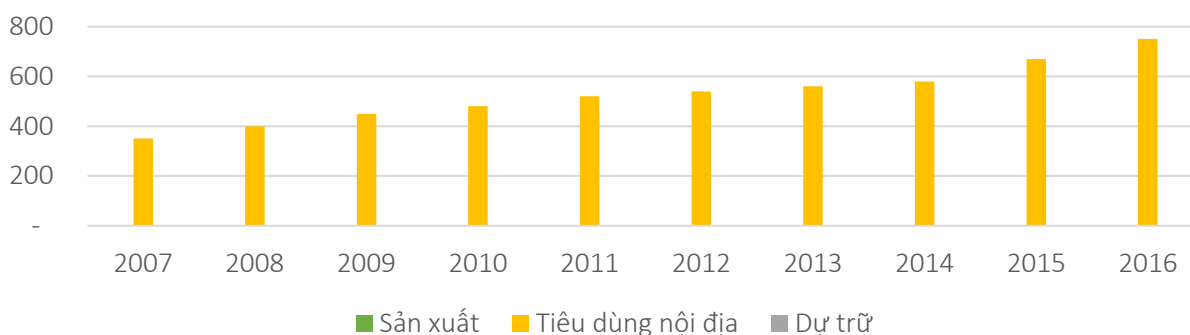
- **Hợp tác đầu tư:** UAE là một trong những nhà đầu tư lớn từ khu vực vùng Vịnh tại Việt Nam với các dự án như Cảng Hiệp Phước, khách sạn Halong Star và một số dự án du lịch ở Đà Nẵng... với tổng số vốn đầu tư cam kết ước đạt 4 tỷ USD.

- **Hợp tác về giao thông, vận tải và lao động:** Tháng 6/2012, Hãng hàng không Emirates Airlines đã khai trương đường bay Dubai – Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 7/2017 Emirates khai trương đường bay Dubai – Hà Nội, đưa tổng số chuyến bay của Emirates Airlines vào VN lên tới 21 chuyến/tuần; Tháng 2/2013, Hãng hàng không Etihad của UAE đã khai trương đường bay Abu Dhabi – Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện ta có hơn 5.000 lao động đang làm việc tại UAE

10.2. Nhu cầu tiêu dùng gạo của UAE

Hầu hết diện tích của UAE đều sa mạc, không thể trồng lúa nên tất cả gạo tiêu dùng tại nước này đều được nhập khẩu. Năm 2017, UAE nhập khẩu 750 nghìn tấn gạo. Tiêu dùng gạo của UAE trong 10 trở lại đây tăng trung bình khoảng 8,9%/năm, chủ yếu do số lượng lao động nhập cư tăng mạnh.

Hình 56: Sản lượng, tiêu dùng nội địa và dự trữ gạo của UAE, trong giai đoạn 2008-2017 (đơn vị: nghìn tấn)



Nguồn: USDA

10.3. Tổng quan về thương mại giữa Việt Nam và UAE

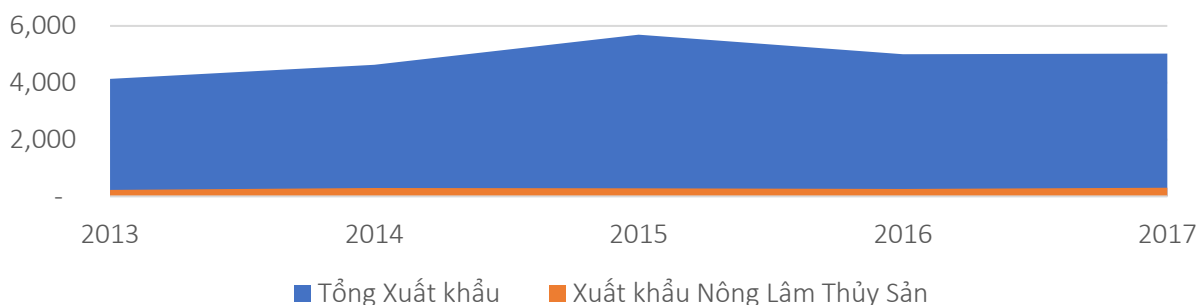
10.3.1. Tình hình xuất nhập giữa Việt Nam và UAE

Năm 2017, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và UAE đã tăng trở lại, đạt 5,59 tỷ USD, tăng 26% so với năm 2016. Việt Nam xuất khẩu sang UAE đạt 5,03 tỷ USD, tăng 0,6% và nhập khẩu đạt 561 triệu USD, tăng 24,7%.

Động lực tăng trưởng xuất khẩu chủ yếu từ 2 nhóm hàng có kim ngạch lớn nhất là điện thoại di động (đạt 3,9 tỷ USD) và máy vi tính, sản phẩm điện tử (đạt 292 triệu USD) đã tăng trở lại sau khi sụt giảm trong năm 2016.

Xuất khẩu giảm ở các mặt hàng nông sản như hạt tiêu, thủy sản,... do có sự sụt giảm về nhu cầu nhập khẩu của nhiều nước trong khu vực và sản phẩm của Việt Nam bị cạnh tranh gay gắt về giá bởi các đối thủ cạnh tranh từ Trung Quốc, Ấn Độ, Pakistan,... Riêng mặt hàng rau quả, đạt được sự chấp nhận của thị trường đối với hàng Việt Nam về chất lượng, hương vị và giá cả nên đã có mức tăng cao (tăng 56,3% so với năm 2016), đạt gần 36 triệu USD..

Hình 57: Xuất khẩu của Việt Nam sang UAE, trong giai đoạn 2013-2017 (đơn vị: triệu USD)



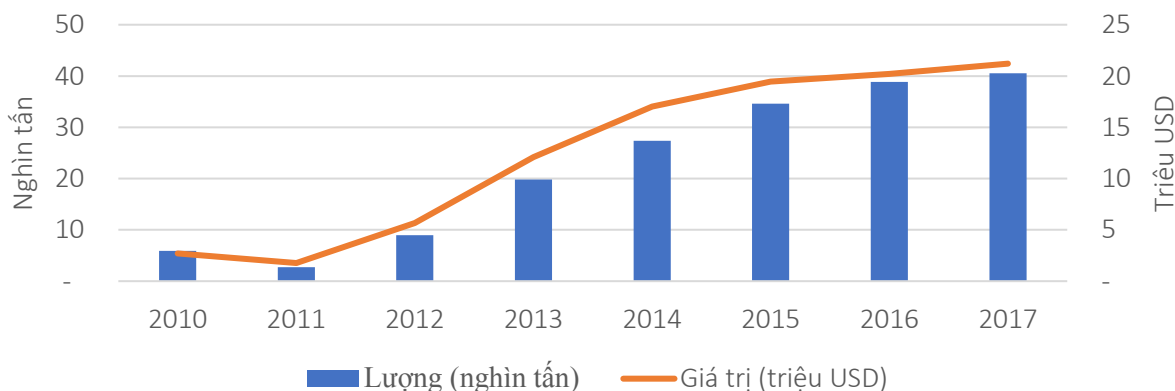
Nguồn: Trademap và Tổng cục Hải quan

Các mặt hàng nhập khẩu chính gồm chất dẻo nguyên liệu, khí đốt hóa lỏng, thức ăn gia súc và nguyên liệu kim loại thường khác, đá quý, kim loại quý và sản phẩm.

10.3.2. Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang UAE

Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang UAE tăng mạnh trong 6 năm trở lại đây. Tuy nhiên phần nhiều trong số này vẫn chưa phải gạo chất lượng cao, mà chỉ là gạo chất lượng trung, phục vụ lao động nhập cư (từ Phillipines, châu Phi, Ấn Độ, Việt Nam,..) tại nước này.

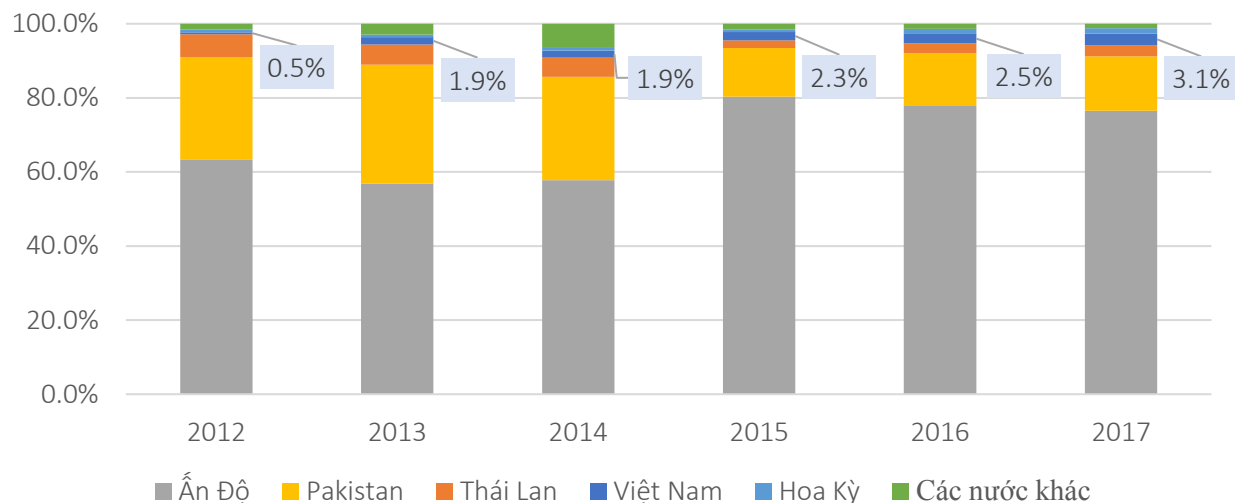
Hình 58: Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang UAE, trong giai đoạn 2010-2017



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Thị phần của gạo Việt Nam tại UAE rất khiêm tốn. Phần lớn gạo nhập khẩu vào UAE là gạo basmati mà dân đạo Hồi ưa chuộng, loại gạo thể mạnh của Ấn Độ và Pakistan.

Hình 59: Thị phần gạo xuất khẩu sang UAE, trong giai đoạn 2010-2017



Nguồn: Trademap